

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐẮK R'LẤP**

Số: **868**/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk R'lấp, ngày **13** tháng **5** năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư  
khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án ĐTXD công trình: Khai thác  
mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 7-8).  
Địa điểm: Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK R'LẤP**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 1 năm 2024;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở,  
Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29 tháng 6 năm  
2024;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của  
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của  
Chính phủ về việc thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Giấy phép Khai thác Khoáng sản số 2624/GP-BTNMT, ngày 11  
tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 20 tháng 1 năm 2025 của  
Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất,  
các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội vì lợi ích  
quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08 tháng 5 năm 2020 của  
UBND tỉnh Đắk Nông Ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024  
trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;*

*Căn cứ Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2022  
của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Định mức Kinh tế - Kỹ thuật một số  
cây trồng trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;*

*Căn cứ Quyết định số 03/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2024  
của UBND tỉnh Đắk Nông về việc sửa đổi, bổ sung các nội dung về Bảng giá đất  
giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;*

*Căn cứ Căn cứ Quyết định số 04/2024/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm  
2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất (K)  
năm 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;*

*Căn cứ Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024  
của UBND tỉnh Đắk Nông ban hành Quy định cụ thể một số nội dung về bồi*

thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc quy định giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Quyết định số 88/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc mức hỗ trợ khác để đảm bảo có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản cho các dự án do Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam làm chủ đầu tư trên địa bàn huyện Đắk R'lấp;

Căn cứ Quyết định số 685/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt giá đất cụ thể để làm căn cứ bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (Khai trường năm thứ 7 đến năm thứ 8);

Căn cứ Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 18 tháng 03 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông, về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Công văn số 1712/UBND-NNTMMT của UBND tỉnh Đắk Nông về việc thống nhất hỗ trợ cây trồng theo khoản 5, Điều 15 Quyết định số 25/2024/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Căn cứ Quyết định số 192/QĐ-TKV ngày 14 tháng 12 năm 2014 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình: Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 179 /TTr-NN&MT ngày 12 tháng 5 năm 2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án ĐTXD công trình: Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 7, năm thứ 8). Địa điểm: Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông, bao gồm:

**1. Tổng số hộ gia đình, cá nhân:** 09 hộ gia đình, cá nhân.

**2. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:** 16.285.461.518 đồng

(Số tiền bằng chữ: Mười sáu tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm mười tám đồng).

- Chi phí chi trả cho các hộ dân:

15.966.138.743 đồng

+ Bồi thường, hỗ trợ về đất:

6.326.384.200 đồng

- + Bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình, VKT: 2.251.398.553 đồng
- + Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng hoa màu: 5.607.905.490 đồng
- + Các khoản chính sách hỗ trợ: 1.780.450.500 đồng
- **Chi phí tổ chức thực hiện công tác BT, HT, TĐC: 319.322.775 đồng**

**3. Nguồn kinh phí bồi thường, hỗ trợ:** Do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Chủ đầu tư) tự nguyện ứng trước để chi trả.

**4. Số hộ gia đình đủ điều kiện bố trí tái định cư:** Không có.

*(Kèm theo phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư)*

**Điều 2.** Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã Đắc Wer có trách nhiệm: Niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

2. Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất có trách nhiệm: Phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Đắc Wer phổ biến, niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã Đắc Wer và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi; Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư kèm theo Quyết định này đến từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan; Thông báo cho người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan về thời gian, địa điểm chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ. Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, bố trí tái định cư theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt.

**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2025.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch; Giám đốc Ban Quản lý dự án và Phát triển quỹ đất; Chủ tịch UBND xã Đắc Wer; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *T. [Signature]*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT. *[Signature]*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Công Dũng**

**PHƯƠNG ÁN TỔNG THỂ VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI  
ĐỊNH CƯ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT**

**Dự án: ĐTXD công trình khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông (khai  
trường năm 7, năm thứ 8). Địa điểm: Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk  
R'lấp, tỉnh Đắk Nông.**

*Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định số **868**QĐ-UBND ngày **13** tháng **5** năm 2025*

**1. Tổng diện tích đất thu hồi: 51.685,5 m<sup>2</sup>**

Trong đó:

+ 400 m<sup>2</sup> đất ở nông thôn.

+ 51.285,5 m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm.

**2. Tổng số người có đất thu hồi: 31 người.**

**3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Không có.**

**4. Phương án bố trí tái định cư: số hộ gia đình, cá nhân được bố trí  
tái định cư, các khu tái định cư, địa điểm khu tái định cư, hình thức tái  
định cư (bằng đất, bằng nhà ở):** Có biên bản cam kết của hộ ông Lê Thanh  
Tương ngày 02/10/2024 về việc thống nhất phê duyệt phương án.

**5. Phương án di dời mộ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không có.**

**6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu  
hồi: Không có.**

**7. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư bao gồm:** Tiền bồi thường,  
hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; chi phí bảo đảm cho việc tổ chức  
thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi phí khác: **16.285.461.518** đồng  
(*Bằng chữ: Mười sáu tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi một  
nghìn, năm trăm mười tám đồng*).

Trong đó:

**- Chi phí chi trả cho các hộ dân: 15.966.138.743 đồng**

+ Bồi thường, hỗ trợ về đất: 6.326.384.200 đồng

+ Bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình VKT: 2.251.398.553 đồng

+ Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng hoa màu: 5.607.905.490 đồng

+ Các khoản chính sách hỗ trợ: 1.780.450.500 đồng

**- Chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, TĐC: 319.322.775 đồng.**

**8. Tiến độ thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 30  
ngày.**

**9. Phương án chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng  
người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản:** Chi tiết như phụ lục số 02-10 kèm  
theo.

**10. Các nội dung khác liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:**  
Không có

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ**

Dự án: ĐTXD công trình Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ - Đắk Nông (Khai trường năm thứ 7 đến năm thứ 8)

Địa điểm: Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông

Kèm theo Quyết định số **868/QĐ-UBND** ngày **13** tháng **5** năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp

| TT | Họ và tên                                                                         | Bồi thường, hỗ trợ về đất | Bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình VKT | Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, hoa màu | Chính sách hỗ trợ    | Tổng cộng             |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 1  | Ông: Phạm Văn Định (sinh năm: 1954)<br>Bà: Trịnh Thị Toán (sinh năm: 1955)        | 159.002.250               | 0                                         | 161.376.930                              | 51.559.700           | 371.938.880           |
| 2  | Ông: Lê Thanh Tương (Sinh năm: 1956)                                              | 4.079.256.750             | 1.948.156.754                             | 2.966.731.560                            | 1.054.217.100        | 10.048.362.164        |
| 3  | Hộ ông: Cao Thanh Bảy (sinh năm: 1965)                                            | 510.001.800               | 73.423.259                                | 552.442.320                              | 147.683.600          | 1.283.550.979         |
| 4  | Ông: Phạm Văn Nam (sinh năm: 2000)                                                | 525.212.440               | 102.387.738                               | 736.510.710                              | 157.094.300          | 1.521.205.188         |
| 5  | Ông: Nguyễn Ngọc Quân (sinh năm: 1972)<br>Bà: Nguyễn Thị Vòng (sinh năm 1974)     | 274.503.660               | 127.430.802                               | 394.335.840                              | 110.207.700          | 906.478.002           |
| 6  | Ông: Nguyễn Trung Lôi (sinh năm: 1950)<br>Bà: Phạm Thị Nguyệt (sinh năm: 1952)    | 588.437.850               | 0                                         | 692.115.030                              | 179.535.700          | 1.460.088.580         |
| 7  | Ông: Đặng Văn Bính (sinh năm: 1987)                                               | 40.177.500                | 0                                         | 8.316.000                                | 21.948.500           | 70.442.000            |
| 8  | Hộ bà: Bùi Thị Linh (sinh năm: 1963)                                              | 77.327.250                | 0                                         | 49.316.940                               | 27.954.500           | 154.598.690           |
| 9  | Hộ ông: Nguyễn Văn Viện (sinh năm: 1961)<br>Và bà Nguyễn Thị Nga (sinh năm: 1963) | 72.464.700                | 0                                         | 46.760.160                               | 30.249.400           | 149.474.260           |
|    | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                  | <b>6.326.384.200</b>      | <b>2.251.398.553</b>                      | <b>5.607.905.490</b>                     | <b>1.780.450.500</b> | <b>15.966.138.743</b> |

+ Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (=a+b):

16.285.461.518

đồng

Số tiền bằng chữ: Mười sáu tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu, bốn trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm mười tám đồng.

Trong đó:

a/ Tổng kinh phí chi trả cho các hộ dân:

15.966.138.743

đồng

- Bồi thường, hỗ trợ về đất đai:

6.326.384.200

đồng

- Bồi thường, hỗ trợ về nhà, công trình VKT:

2.251.398.553

đồng

- Bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, hoa màu:

5.607.905.490

đồng

- Các khoản chính sách hỗ trợ:

1.780.450.500

đồng

b/ Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư:

319.322.775

đồng

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ  
Dự án ĐTXD công trình: Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 7-8)  
Địa điểm thu hồi đất: Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định số **868** /QĐ-UBND ngày **18** / **5** /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp

|     |                                                                                                                                               |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                          |                     |           |                  |                        |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|------------------|------------------------|----------------------------|
| 1   | Ông: Phạm Văn Định (sinh năm: 1954)<br>Bà: Trịnh Thị Toán (sinh năm: 1955)                                                                    |                             |                                                    | 371.938.880                                        |               |                                                                          |                     |           |                  |                        |                            |
| I   | THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN                                                                                         |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                          |                     |           |                  |                        |                            |
| STT | Họ và tên                                                                                                                                     | Số định danh                | Nơi đăng ký thường trú                             | Nơi ở hiện nay                                     | Số điện thoại | Ghi chú                                                                  |                     |           |                  |                        |                            |
| 1   | Ông: Phạm Văn Định                                                                                                                            | 030054013483                | Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông | Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông | 0353.107.568  |                                                                          |                     |           |                  |                        |                            |
| 2   | Bà: Trịnh Thị Toán                                                                                                                            | 030155009919                |                                                    |                                                    |               |                                                                          |                     |           |                  |                        |                            |
| II  | NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN                                                                                                                            |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                          |                     |           |                  |                        |                            |
| A   | Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:                                                                                           |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                          |                     |           |                  |                        |                            |
| STT | Số thửa                                                                                                                                       | Tờ bản đồ                   | Vị trí thửa đất                                    | Diện tích                                          | MĐSDD         | Nguồn gốc sử dụng                                                        | Ghi chú             |           |                  |                        |                            |
| 1   | Thửa số 45                                                                                                                                    | 435-2022                    | Thôn 6, xã Đắk Wer                                 | 1198,7                                             | CLN           | Nhà nước công nhận và được cấp giấy CNQSDĐ số CR 219810 ngày 21/12/2020. |                     |           |                  |                        |                            |
| B   | Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường: |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                          |                     |           |                  |                        |                            |
| STT | Hạng mục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                                                                                                      | Năm xây dựng/ năm trồng cây | ĐVT                                                | Số lượng                                           | Loại          | Hệ số khác                                                               | Đơn giá (ĐVT: đồng) | Tỷ lệ (%) | Hệ số điều chỉnh | Thành tiền (ĐVT: đồng) | Ghi chú (Mật độ cây trồng) |
| I   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                                       |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                          |                     |           |                  | 159.002.250            |                            |
| 1   | Tỷ lệ % thu hồi đất nông nghiệp                                                                                                               |                             |                                                    | 100%                                               |               |                                                                          |                     |           |                  |                        |                            |
| 2   | Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã Đắk Wer                                                                           |                             |                                                    | 1.214,7                                            |               |                                                                          |                     |           |                  |                        |                            |
| 3   | Tổng diện tích đất thu hồi                                                                                                                    |                             |                                                    | 1.214,7                                            |               |                                                                          |                     |           |                  |                        |                            |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |                |                |   |  |         |  |     |                           |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|----------------|---|--|---------|--|-----|---------------------------|
| 4   | Thửa số 45, mảnh trích đo địa chính 435 - 2022<br>(Loại đất: Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường nhựa).                                                                                                                                                           |      | P              | 1.198,7        |   |  |         |  |     |                           |
|     | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                                                                                                                                        |      |                |                |   |  |         |  |     |                           |
|     | Diện tích chiều sâu từ 0-30m                                                                                                                                                                                                                                        |      | m <sup>2</sup> | 415,2          |   |  | 165.000 |  | 1   | 68.508.000                |
|     | Diện tích chiều sâu từ 30m trở lên                                                                                                                                                                                                                                  |      | m <sup>2</sup> | 763,2          |   |  | 165.000 |  | 0,7 | 88.149.600                |
|     | Diện tích thuộc đất hành lang an toàn giao thông                                                                                                                                                                                                                    |      | m <sup>2</sup> | 20,3           |   |  | 165.000 |  | 0,7 | 2.344.650                 |
|     | Phần diện tích đã được bồi thường móng trụ điện. (Căn cứ tại Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 16/9/2009 của UBND huyện Đắk R'lấp về việc thu hồi 16 m <sup>2</sup> đất của hộ gia đình để xây dựng công trình cấp điện các thôn, buôn, chưa có điện tại xã Đắk Wer.) |      | m <sup>2</sup> | 16,0           |   |  |         |  |     |                           |
| II  | <b>BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC</b>                                                                                                                                                                                                                    |      |                |                |   |  |         |  |     | 0                         |
| III | <b>BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG, HOA MÀU</b>                                                                                                                                                                                                                     |      |                |                |   |  |         |  |     | 161.376.930               |
|     | <b>Diện tích (Đã trừ công trình, vật kiến trúc)</b>                                                                                                                                                                                                                 |      | m <sup>2</sup> | <b>1.214,7</b> |   |  |         |  |     |                           |
|     | Diện tích cây hồ tiêu trồng chính                                                                                                                                                                                                                                   |      | m <sup>2</sup> | 475,0          |   |  |         |  |     |                           |
|     | Số lượng cây hồ tiêu trồng chính đúng mật độ                                                                                                                                                                                                                        |      | Cây            | 76             |   |  |         |  |     |                           |
|     | Diện tích cây cà phê trồng chính                                                                                                                                                                                                                                    |      | m <sup>2</sup> | 738,0          |   |  |         |  |     |                           |
|     | Số lượng cây cà phê trồng chính đúng mật độ                                                                                                                                                                                                                         |      | Cây            | 82,0           |   |  |         |  |     |                           |
| 1   | <b>Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ:</b>                                                                                                                                                                                                    |      |                |                |   |  |         |  |     | <b><u>107.584.620</u></b> |
| 1.1 | <i>Cây hồ tiêu</i>                                                                                                                                                                                                                                                  |      |                |                |   |  |         |  |     | <u>51.336.120</u>         |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ gòn đường kính 7-20cm                                                                                                                                                                                                                     | 2017 | Cây            | 61             | A |  | 695.400 |  |     | 42.419.400                |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ gòn đường kính 7-20cm                                                                                                                                                                                                                     | 2017 | Cây            | 12             | B |  | 579.500 |  |     | 6.954.000                 |

|     |                                                                       |      |                                                                                                                                                                                                 |    |   |  |           |  |  |                    |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--|-----------|--|--|--------------------|------|
|     | Tiêu kinh doanh năm 2 trụ gòn đường kính 7-20cm.                      | 2020 | Cây                                                                                                                                                                                             | 3  | A |  | 654.240   |  |  | 1.962.720          | 18,8 |
| 1.2 | Cây cà phê                                                            |      |                                                                                                                                                                                                 |    |   |  |           |  |  | <u>56.248.500</u>  |      |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 8                                           | 2014 | Cây                                                                                                                                                                                             | 77 | A |  | 693.000   |  |  | 53.361.000         | 693  |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 8                                           | 2014 | Cây                                                                                                                                                                                             | 5  | B |  | 577.500   |  |  | 2.887.500          | 45   |
| 2   | <b>Hỗ trợ cây trồng chính vượt mật độ (VMD) + Cây trồng xen (CTX)</b> |      | Hỗ trợ cây trồng chính vượt mật độ (VMD) + Cây trồng xen (CTX) do vượt quá 50% đơn giá cây trồng chính đúng mật độ nên áp dụng cách tính toán như sau: Cây trồng chính đúng mật độ (CTC) * 50%. |    |   |  |           |  |  | <u>53.792.310</u>  |      |
|     | CÂY TRỒNG CHÍNH VƯỢT MẬT ĐỘ + CÂY TRỒNG XEN=(2.1+2.2)                 |      |                                                                                                                                                                                                 |    |   |  |           |  |  | <u>137.631.370</u> |      |
| 2.1 | Cây trồng chính vượt mật độ                                           |      |                                                                                                                                                                                                 |    |   |  |           |  |  | <u>42.902.100</u>  |      |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 8                                           | 2014 | Cây                                                                                                                                                                                             | 15 | B |  | 577.500   |  |  | 8.662.500          |      |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 8                                           | 2014 | Cây                                                                                                                                                                                             | 5  | C |  | 462.000   |  |  | 2.310.000          |      |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 4                                           | 2018 | Cây                                                                                                                                                                                             | 30 | A |  | 693.000   |  |  | 20.790.000         |      |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 4                                           | 2018 | Cây                                                                                                                                                                                             | 8  | B |  | 577.500   |  |  | 4.620.000          |      |
|     | Cà phê kinh doanh năm 1.                                              | 2021 | Cây                                                                                                                                                                                             | 10 | A |  | 651.960   |  |  | 6.519.600          |      |
| 2.2 | Cây trồng xen                                                         |      |                                                                                                                                                                                                 |    |   |  |           |  |  | <u>94.729.270</u>  |      |
|     | Mít thường kinh doanh năm 8 (bờ ranh)                                 | 2015 | Cây                                                                                                                                                                                             | 30 | A |  | 1.201.320 |  |  | 36.039.600         |      |
|     | Mít thường kinh doanh năm 8 (bờ ranh)                                 | 2015 | Cây                                                                                                                                                                                             | 7  | B |  | 1.001.100 |  |  | 7.007.700          |      |
|     | Điều thường kinh doanh năm 5                                          | 2017 | Cây                                                                                                                                                                                             | 8  | A |  | 842.280   |  |  | 6.738.240          |      |
|     | Chuối có buồng                                                        | 2021 | Cây                                                                                                                                                                                             | 5  | A |  | 84.000    |  |  | 420.000            |      |
|     | Cà ri kinh doanh năm 4                                                | 2018 | Cây                                                                                                                                                                                             | 1  | A |  | 108.120   |  |  | 108.120            |      |
|     | Gỗ lim đường kính 15cm                                                | 2016 | Cây                                                                                                                                                                                             | 1  |   |  | 172.370   |  |  | 172.370            |      |
|     | Gỗ tạp đường kính > 20cm                                              | 2016 | Cây                                                                                                                                                                                             | 1  |   |  | 240.800   |  |  | 240.800            |      |
|     | Xoài thường kinh doanh năm 3                                          | 2019 | Cây                                                                                                                                                                                             | 1  | A |  | 1.269.960 |  |  | 1.269.960          |      |
|     | Bơ thường kinh doanh năm 3                                            | 2019 | Cây                                                                                                                                                                                             | 1  | A |  | 3.481.320 |  |  | 3.481.320          |      |
|     | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 1                                       | 2020 | Cây                                                                                                                                                                                             | 1  | A |  | 7.235.520 |  |  | 7.235.520          |      |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                     |      |      |         |   |  |           |  |    |                           |  |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---------|---|--|-----------|--|----|---------------------------|--|
|            | Bưởi ghép kinh doanh năm 3                                                                                                                                                                                                                          | 2019 | Cây  | 1       | A |  | 683.760   |  |    | 683.760                   |  |
|            | Bơ thường kinh doanh năm 1                                                                                                                                                                                                                          | 2020 | Cây  | 9       | A |  | 3.481.320 |  |    | 31.331.880                |  |
| <b>IV</b>  | <b>CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ</b>                                                                                                                                                                                                                            |      |      |         |   |  |           |  |    | <b>51.559.700</b>         |  |
| 1          | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất (Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 19, ND số 88/2024/ND-CP ngày 15/07/2024: Thu hồi trên 70% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã Đắc Wơ thì được hỗ trợ 12 tháng do không phải di chuyển chỗ ở) |      | Khẩu | 2       |   |  | 600.000   |  | 12 | 14.400.000                |  |
| 2          | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đất CLN - Thửa số 45, mảnh trích đo địa chính số 435-2022)                                                                                                                                    |      | m2   | 1.198,7 |   |  | 31.000    |  | 1  | 37.159.700                |  |
| <b>C</b>   | <b><u>TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ</u></b>                                                                                                                                                                                                       |      |      |         |   |  |           |  |    | <b><u>371.938.880</u></b> |  |
| <b>I</b>   | <b><i>Tiền bồi thường về đất.</i></b>                                                                                                                                                                                                               |      |      |         |   |  |           |  |    | <b><i>159.002.250</i></b> |  |
| <b>II</b>  | <b><i>Tiền bồi thường hỗ trợ về nhà cửa, vật kiến trúc.</i></b>                                                                                                                                                                                     |      |      |         |   |  |           |  |    | <b><i>0</i></b>           |  |
| <b>III</b> | <b><i>Tiền bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu.</i></b>                                                                                                                                                                                           |      |      |         |   |  |           |  |    | <b><i>161.376.930</i></b> |  |
| <b>IV</b>  | <b><i>Các khoản hỗ trợ.</i></b>                                                                                                                                                                                                                     |      |      |         |   |  |           |  |    | <b><i>51.559.700</i></b>  |  |



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ  
Dự án ĐTXD công trình: Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 7-8)  
Địa điểm thu hồi đất: Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp

|     |                                                                                                                                               |  |                             |     |                                                     |      |                                                    |                     |                                                                        |                  |                        |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------|-----|-----------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------|
| 2   | Ông: Lê Thanh Tương (Sinh năm: 1956)                                                                                                          |  |                             |     |                                                     |      |                                                    | 10.048.362.164      |                                                                        |                  |                        |                            |
| I   | THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN                                                                                         |  |                             |     |                                                     |      |                                                    |                     |                                                                        |                  |                        |                            |
| STT | Họ và tên                                                                                                                                     |  | Số định danh                |     | Nơi đăng ký thường trú                              |      | Nơi ở hiện nay                                     |                     | Số điện thoại                                                          |                  | Ghi chú                |                            |
| 1   | Ông: Lê Thanh Tương                                                                                                                           |  | 035056006749                |     | Thôn 13, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông |      | Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông |                     | 0906.520.582                                                           |                  |                        |                            |
| II  | NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN                                                                                                                            |  |                             |     |                                                     |      |                                                    |                     |                                                                        |                  |                        |                            |
| A   | Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:                                                                                           |  |                             |     |                                                     |      |                                                    |                     |                                                                        |                  |                        |                            |
| STT | Số thửa                                                                                                                                       |  | Tờ bản đồ                   |     | Vị trí thửa đất                                     |      | Diện tích                                          | MĐSDĐ               | Nguồn gốc sử dụng                                                      |                  | Ghi chú                |                            |
| 1   | Thửa số 22                                                                                                                                    |  | 435-2022                    |     | Thôn 6, xã Đắk Wer                                  |      | 31394,1                                            | Đất ở + CLN         | Nhận chuyển nhượng và được cấp giấy CNQSDĐ số BU 80612 ngày 27/5/2015. |                  |                        |                            |
| B   | Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường: |  |                             |     |                                                     |      |                                                    |                     |                                                                        |                  |                        |                            |
| STT | Hạng mục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                                                                                                      |  | Năm xây dựng/ năm trồng cây | ĐVT | Số lượng                                            | Loại | Hệ số khác                                         | Đơn giá (ĐVT: đồng) | Tỷ lệ (%)                                                              | Hệ số điều chỉnh | Thành tiền (ĐVT: đồng) | Ghi chú (Mật độ cây trồng) |
| I   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                                       |  |                             |     |                                                     |      |                                                    |                     |                                                                        |                  | 4.079.256.750          |                            |
| 1   | Tỷ lệ % thu hồi đất nông nghiệp                                                                                                               |  |                             |     | 80%                                                 |      |                                                    |                     |                                                                        |                  |                        |                            |
| 2   | Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã Đắk Wer                                                                           |  |                             |     | 38.741,6                                            |      |                                                    |                     |                                                                        |                  |                        |                            |
| 3   | Tổng diện tích đất thu hồi                                                                                                                    |  |                             |     | 31.394,1                                            |      |                                                    |                     |                                                                        |                  |                        |                            |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                |                |          |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     |       |               |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------|----------|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|---------------|
| 4  | <b>Thửa số 22, mảnh trích đo địa chính 435 - 2022</b><br>(Loại đất: Đất ở + đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường nhựa).                                                                                                                                                       |                                | m <sup>2</sup> | 31.394,1 |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     |       |               |
|    | <b>Đất ở</b>                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                |                | 400,0    |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     |       |               |
|    | Diện tích đất ở tại nông thôn chiều sâu từ 0-30m                                                                                                                                                                                                                               |                                | m <sup>2</sup> | 400,0    |  |  | 1.065.000                                                                                                                                                                                                                                                                                     |     | 1     | 426.000.000   |
|    | <b>Đất trồng cây lâu năm</b>                                                                                                                                                                                                                                                   |                                |                | 30.994,1 |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     |       |               |
|    | Diện tích chiều sâu từ 0-30m                                                                                                                                                                                                                                                   |                                | m <sup>2</sup> | 1.483,6  |  |  | 165.000                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     | 1     | 244.794.000   |
|    | Diện tích chiều sâu từ 30m trở lên                                                                                                                                                                                                                                             |                                | m <sup>2</sup> | 29.510,5 |  |  | 165.000                                                                                                                                                                                                                                                                                       |     | 0,7   | 3.408.462.750 |
| II | <b>BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC</b>                                                                                                                                                                                                                               |                                |                |          |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     |       | 1.948.156.754 |
| 1  | <b>Nhà ở 1:</b> Móng xây đá chẻ, tường xây gạch ống dày 10cm, tô trát 02 mặt, tường ốp đá hoa cương + ốp gạch men (40*20)cm, bô trụ gạch tăng cường, nền láng gạch men (40*40)cm, trần nhựa, khung sườn nôi, mái lợp tôn. Nhà cao 3,78m. <b>KT: (5,15m*8,83m)+(4,5m*3,75m)</b> | Công trình xây dựng trên đất ở | m <sup>2</sup> | 62,3     |  |  | 3.791.000                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1,0 | 0,995 | 235.185.120   |
|    | Đơn giá chênh lệch giữa trần nhựa khung xương nôi (196.000 đồng) so với trần tôn lạnh (138.000 đồng) theo quy định                                                                                                                                                             |                                | m <sup>2</sup> | 62,3     |  |  | 58.000                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1,0 | 0,995 | 3.598.190     |
|    | <b>KT đá ốp tường:</b><br>(11,73m*2,78m)+(3,2m*0,94m)+(1,88m*0,7m)+(3m*3m)+(2,6m*1,28m)+(0,94m*1,12m)+(0,94m*0,66m). ( Trừ sơn bả hoàn thiện 105.000 đồng).                                                                                                                    |                                | m <sup>2</sup> | 50,9     |  |  | 76.818                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1,0 | 0,995 | 3.893.131     |
|    | <b>KT gạch ốp tường:</b><br>(39m*2,78m)+(0,25m*2,78m)+(0,95m*0,78m)+(4,43m*0,87)+(1,32m*0,72m)+(5,75m*1,6m). ( Trừ sơn bả hoàn thiện 105.000 đồng).                                                                                                                            |                                | m <sup>2</sup> | 123,9    |  |  | 279.000                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1,0 | 0,995 | 34.384.294    |
|    | <b>Vách ngăn:</b> Tường xây gạch ống dày 10cm, quét vôi, tô trát.<br><b>KT:(9,15m*3,2m)+(3,5m*1,95m)</b>                                                                                                                                                                       |                                | m <sup>2</sup> | 36,1     |  |  | Đơn giá đã bao gồm các bộ phận cấu tạo chính của căn nhà như: Bậc cấp, hành lang, gạch ốp chân tường, chỉ trần, kệ bếp, cửa đi và cửa sổ làm bằng kính ( hoặc tương đương) (căn cứ theo Mục 2 phần C, ban hành kèm theo quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông. |     |       |               |

|   |                                                                                                                                                                                                      |                                  |                |      |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |     |       |             |                                                                         |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|------|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------|-------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 2 | <b>Gian 1:</b> Móng xây đá chẻ, tường xây gạch ống dày 10cm, tô trát 02 mặt, tường ốp đá hoa cương, nền lát đá hoa cương, trần tôn lạnh, mái lợp tôn. Cao 3,35m. <b>KT: 5,4m*3,75m</b>               | Công trình xây dựng trên đất ở   | m <sup>2</sup> | 20,3 |  |  | 3.791.000                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1,0 | 0,995 | 76.383.911  |                                                                         |
|   | Đơn giá chênh lệch giữa nền lát đá hoa cương (181,818 đồng) so với nền gạch ceramic 40*40cm (262,000 đồng) theo quy định.                                                                            |                                  | m <sup>2</sup> | 20,3 |  |  | -80.182                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1,0 | 0,995 | -1.615.567  |                                                                         |
|   | <b>KT đá ốp tường:</b><br>(10,6m*2,79m)+(1,8m*0,72m)+(1,44m*0,76m). ( Trừ sơn bả hoàn thiện 105.000 đồng).                                                                                           |                                  | m <sup>2</sup> | 32,0 |  |  | 76.818                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1,0 | 0,995 | 2.443.164   |                                                                         |
| 3 | <b>Gian 2:</b> Móng xây đá chẻ, tường xây gạch ống dày 10cm, tô trát 02 mặt, tường ốp đá hoa cương, nền lát đá hoa cương, trần tôn lạnh, mái lợp tôn. Cao 3,53m. <b>KT: 7,4m*4,8m</b>                | Công trình xây dựng trên đất ở . | m <sup>2</sup> | 35,5 |  |  | 3.791.000                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1,0 | 0,995 | 133.983.038 | qua kiểm tra xác minh là đá trắng tại biên bản xác minh ngày 14/03/2024 |
|   | Đơn giá chênh lệch giữa nền lát đá hoa cương (181,818 đồng) so với nền gạch ceramic 40*40cm (262,000 đồng) theo quy định.                                                                            |                                  | m <sup>2</sup> | 35,5 |  |  | -80.182                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1,0 | 0,995 | -2.833.824  |                                                                         |
| 4 | <b>Gian sau:</b> Móng xây đá chẻ, tường xây gạch ống dày 10cm, tô trát 02 mặt, tường ốp gạch men (40*40)cm, nền lát gạch men (40*40)cm, trần tôn lạnh, mái lợp tôn. Cao 2,45m. <b>KT: 8,87m*3,16</b> |                                  | m <sup>2</sup> | 28,0 |  |  | 3.791.000                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1,0 | 0,995 | 105.727.404 |                                                                         |
|   | KT gạch men ốp tường: 25,15m*1,58m.                                                                                                                                                                  |                                  | m <sup>2</sup> | 39,7 |  |  | 279.000                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1,0 | 0,995 | 11.031.190  |                                                                         |
|   | <b>Vách ngăn:</b> Tường xây gạch ống dày 10cm, tô trát 02 mặt. <b>KT: 6.08m*2,25m</b>                                                                                                                |                                  | m <sup>2</sup> | 13,7 |  |  | Đơn giá đã bao gồm các bộ phận cấu tạo chính của căn nhà như: Bậc cấp, hành lang, gạch ốp chân tường, chỉ trần, kệ bếp, cửa đi và cửa sổ làm bằng kính ( hoặc tương đương) (căn cứ theo Mục 2 phần C, ban hành kèm theo quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Đắk Nông. |     |       |             |                                                                         |
| 5 | <b>Bếp củi:</b> Móng xây đá chẻ, tường xây lũng cao 1,2m, kết hợp vách ván gỗ, khung cột gỗ, không trần, nền lát xi măng, mái lợp tôn. Cao 2,87m. <b>KT: 6,1m*5,07m</b>                              | Công trình xây dựng trên đất ở . | m <sup>2</sup> | 30,9 |  |  | 2.838.000                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1,0 | 0,995 | 87.331.972  |                                                                         |
|   | Đơn giá chênh lệch giữa nền lát xi măng (103,000 đồng) so với nền gạch ceramic 40*40cm (262,000 đồng) theo quy định.                                                                                 |                                  | m <sup>2</sup> | 30,9 |  |  | -159.000                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1,0 | 0,995 | -4.892.806  |                                                                         |

|    |                                                                                                                                                                                    |                                  |                |       |  |  |           |     |       |            |                                                                         |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------|-------|--|--|-----------|-----|-------|------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 6  | <b>Nhà vệ sinh:</b> Móng xây đá, tường xây gạch ống dày 10cm, tô trát 02 mặt, tường ốp đá hoa cương, nền lát đá hoa cương, không trần, mái lợp tôn. Cao 2,5m. <b>KT: 3,5m*3,1m</b> | Công trình xây dựng trên đất ở . | m <sup>2</sup> | 10,9  |  |  | 3.791.000 | 1,0 | 0,995 | 40.926.688 | qua kiểm tra xác minh là đá trắng tại biên bản xác minh ngày 14/03/2024 |
|    | Trừ không đóng trần tôn lạnh theo quy định                                                                                                                                         |                                  | m <sup>2</sup> | 10,9  |  |  | -138.000  | 1,0 | 0,995 | -1.489.814 |                                                                         |
|    | Đơn giá chênh lệch giữa nền lát đá hoa cương (181,818 đồng) so với nền gạch ceramic 40*40cm (262,000 đồng) theo quy định.                                                          |                                  | m <sup>2</sup> | 10,9  |  |  | -80.182   | 1,0 | 0,995 | -865.625   |                                                                         |
| 10 | <b>KT đá ốp nhà vệ sinh:</b> (4,78m*0,63m)+(11,45m*1,7m). ( Trừ sơn bả hoàn thiện 105.000 đồng).                                                                                   | Công trình xây dựng trên đất ở . | m <sup>2</sup> | 22,5  |  |  | 76.818    | 1,0 | 0,995 | 1.717.959  |                                                                         |
| 7  | <b>Hiên 1:</b> Khung cột sắt, vì kèo sắt, nền láng xi măng đá 1*2, mái lợp tôn. Cao 3,43m. <b>KT: 5,15m*2,48m</b>                                                                  |                                  | m <sup>2</sup> | 12,8  |  |  | 418.000   | 1,0 | 0,995 | 5.312.003  |                                                                         |
|    | KT nền xi măng đá 1*2                                                                                                                                                              |                                  | m <sup>2</sup> | 12,8  |  |  | 268.000   | 1,0 | 0,995 | 3.405.782  |                                                                         |
| 8  | <b>Hiên 2:</b> Khung sắt, vì kèo sắt, nền lát đá hoa cương, mái lợp tôn. Cao 2,9m. <b>KT: 8,34m*1,16m</b>                                                                          |                                  | m <sup>2</sup> | 9,7   |  |  | 418.000   | 1,0 | 0,995 | 4.023.680  |                                                                         |
|    | Nền đá hoa cương (Đá trắng)                                                                                                                                                        |                                  | m <sup>2</sup> | 9,7   |  |  | 181.818   | 1,0 | 0,995 | 1.750.185  |                                                                         |
| 9  | <b>Hiên 3:</b> Móng gạch, tường xây gạch lững cao 0,9m, trên gắn khung sắt thoáng (1*2)cm, trụ xây gạch(20*20)cm, nền láng xi măng, mái lợp tôn, cao 2,6m. <b>KT: 1,6m*3,1m</b>    |                                  | m <sup>2</sup> | 5,0   |  |  | 418.000   | 1,0 | 0,995 | 2.062.914  |                                                                         |
|    | Công tường xây lững cao 0,9m: (1,6+3,1)*0,1m                                                                                                                                       |                                  | m <sup>2</sup> | 4,2   |  |  | 138.000   | 1,0 | 0,995 | 580.821    |                                                                         |
|    | Cộng nền láng xi măng                                                                                                                                                              |                                  | m <sup>2</sup> | 5,0   |  |  | 103.000   | 1,0 | 0,995 | 508.326    |                                                                         |
|    | Cộng trụ xây gạch (01) trụ                                                                                                                                                         |                                  | m <sup>3</sup> | 0,1   |  |  | 2.556.000 | 1,0 | 0,995 | 264.495    |                                                                         |
| 11 | <b>Bê nước:</b> Tường xây gạch ống dày 10cm, tô trát 02 mặt, quét xi măng nước mặt trong. <b>KT: (1,22m*1m)*1,1m</b>                                                               | Công trình xây dựng trên đất ở . | m <sup>2</sup> | 1,3   |  |  |           |     |       |            |                                                                         |
|    | KT tường xây gạch ống                                                                                                                                                              |                                  | m <sup>3</sup> | 0,5   |  |  | 1.990.000 | 1,0 | 0,995 | 967.056    |                                                                         |
|    | KT trát vữa xi măng                                                                                                                                                                |                                  | m <sup>2</sup> | 4,9   |  |  | 102.000   | 1,0 | 0,995 | 495.677    |                                                                         |
|    | KT quét nước xi măng                                                                                                                                                               |                                  | m <sup>2</sup> | 5,9   |  |  | 16.000    | 1,0 | 0,995 | 93.291     |                                                                         |
| 12 | <b>Sân 1:</b> Bê tông đá 1*2. <b>KT: (9m*13,37m)+(4,6m*6,28m)</b>                                                                                                                  |                                  | m <sup>2</sup> | 149,2 |  |  | 268.000   | 1,0 | 0,995 | 39.790.472 |                                                                         |
| 13 | <b>Trụ cống:</b> Xây gạch ống, tô trát. <b>KT: (0,5m*0,5m)*2,53m * 3 trụ</b>                                                                                                       |                                  | m <sup>3</sup> | 1,9   |  |  | 2.556.000 | 1,0 | 0,995 | 4.825.760  |                                                                         |
| 14 | <b>Cánh cống:</b> Làm bằng khung sắt (4*8)cm, bên trong sắt thoáng (2*4)cm. <b>KT: 5,25m*2,23m</b>                                                                                 |                                  | m <sup>2</sup> | 11,7  |  |  | 835.000   | 1,0 | 0,995 | 9.726.884  |                                                                         |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                           |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |           |     |       |             |                      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------|-----|-------|-------------|----------------------|
| 15 | <b>Hầm rút 1:</b> Đường kính 1,2m, sâu 4m                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                           |                | Đơn giá đã bao gồm các bộ phận cấu tạo chính của căn nhà như: Bậc cấp, hành lang, gạch ốp chân tường, chỉ trần, kệ bếp, cửa đi và cửa sổ làm bằng kính ( hoặc tương đương) (căn cứ theo Mục 2 phần C, ban hành kèm theo quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông. |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |           |     |       |             |                      |
| 16 | <b>Hầm rút 2:</b> Đường kính 1,1m, sâu 4m                                                                                                                                                                                                                           | Công trình xây dựng trên đất ở thì được bồi thường, hỗ trợ 100% đơn giá.                  | m              | 4,0                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 919.000   | 1,0 | 0,995 | 3.657.620   |                      |
| 17 | <b>Hầm rút 3:</b> Đường kính 1,2m, sâu 8m                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                           | m              | 8,0                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 919.000   | 1,0 | 0,995 | 7.315.240   |                      |
| 18 | <b>Nhà ở 2 :</b> Móng xây đá chẻ, khung cột gỗ, tường xây gạch ống dày 10cm, cao 1,33m, kết hợp vách ván gỗ, nền lát gạch men (40*40)cm, trần tôn lạnh, gác gỗ không bào, không ghép mí, vách đóng tôn mặt trong, mái lợp tôn. Cao 5,05m.<br><b>KT: 14m*9,5m</b>    | Thời điểm xây dựng từ 01/7/2014 đến trước thời điểm thông báo thu hồi đất ngày 15/6/2022. | m <sup>2</sup> | 133,0                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 2.838.000 | 0,3 | 0,995 | 112.670.019 |                      |
|    | Cộng trần tôn lạnh theo quy định.                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 133,0                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 20.000    |     |       | 2.660.000   | Hỗ trợ công thu hồi. |
|    | KT vách thùng tôn: 29,9m*1,13m                                                                                                                                                                                                                                      |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 33,8                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 318.000   | 0,3 | 0,995 | 3.207.163   |                      |
|    | Cộng xây lững hoàn thiện                                                                                                                                                                                                                                            |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 133,0                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 92.000    | 0,3 | 0,995 | 3.652.446   |                      |
|    | Gác gỗ                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 133,0                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 497.000   | 0,3 | 0,995 | 19.731.149  |                      |
|    | <b>Vách ngăn:</b> Tường làm bằng khung cột gỗ, vách tôn. <b>KT: 12,25m*2,6m</b>                                                                                                                                                                                     | Thời điểm xây dựng từ 01/7/2014 đến trước thời điểm thông báo thu hồi đất ngày 15/6/2022. | m <sup>2</sup> | 31,9                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Đơn giá đã bao gồm các bộ phận cấu tạo chính của căn nhà như: Bậc cấp, hành lang, gạch ốp chân tường, chỉ trần, kệ bếp, cửa đi và cửa sổ làm bằng kính ( hoặc tương đương) (căn cứ theo Mục 2 phần C, ban hành kèm theo quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông. |  |           |     |       |             |                      |
| 19 | <b>Nhà vệ sinh+ nhà tắm ( độc lập).</b> Móng xây đá chẻ tường xây gạch ống dày 10cm, tô trát 02 mặt, tường ốp gạch men (40*40)cm, nền lát gạch men (30*30)cm, trần tôn lạnh, có hệ thống cấp điện, thoát nước, mái bê tông cốt thép. Cao 2,1m. <b>KT: 3,2m*2,7m</b> |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 8,6                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 6.880.000 | 0,3 | 0,995 | 17.743.795  |                      |
|    | Cộng trần tôn lạnh                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 8,6                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 138.000   | 0,3 | 0,995 | 355.908     |                      |
|    | KT gạch men ốp tường: (9,65m*1,5m)+(1,95m*2,03m). (Truf sơn bả hoàn thiện 105.000 đồng).                                                                                                                                                                            |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 18,4                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  | 279.000   | 0,3 | 0,995 | 1.535.170   |                      |

|    |                                                                                                                                             |                                                                                           |                |      |      |     |           |     |       |            |                                                 |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------|------|-----|-----------|-----|-------|------------|-------------------------------------------------|--|
| 20 | <b>Bể nước:</b> Trên nhà vệ sinh, tường xây gạch ống dày 10cm, tô trát 02 mặt, tường ốp gạch men (40*40) cm. Cao 0,5m. <b>KT: 3,2m*2,7m</b> |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 8,6  |      |     |           |     |       |            |                                                 |  |
|    | KT xây gạch ống                                                                                                                             |                                                                                           | m <sup>3</sup> | 0,6  |      |     | 1.990.000 | 0,3 | 0,995 | 350.469    |                                                 |  |
|    | KT trát vữa xi măng                                                                                                                         |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 11,8 |      |     | 102.000   | 0,3 | 0,995 | 359.275    |                                                 |  |
|    | Cộng ốp gạch men                                                                                                                            |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 3,0  |      |     | 384.000   | 0,3 | 0,995 | 338.141    |                                                 |  |
| 21 | <b>Gian phụ:</b> Móng xây đá chẻ, khung cột sắt, vách tôn, gác gỗ bào nhẵn, nền láng xi măng, mái lợp tôn. Cao 4,2m. <b>KT: 4,7m*3,2m</b>   | Thời điểm xây dựng từ 01/7/2014 đến trước thời điểm thông báo thu hồi đất ngày 15/6/2022. | m <sup>2</sup> | 15,0 |      |     | 2.418.000 | 0,3 | 0,995 | 10.855.466 |                                                 |  |
|    | Đơn giá chênh lệch giữa nền láng xi măng (103.000 đồng) so với nền gạch ceramic 40*40cm (262.000 đồng) theo quy định                        |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 15,0 |      |     | -159.000  | 0,3 | 0,995 | -713.821   |                                                 |  |
|    | Kích thước gác: 3m*1,85m                                                                                                                    |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 5,6  |      |     | 20.000    | 0,3 | 0,995 | 33.134     |                                                 |  |
| 22 | <b>Mái hiên:</b> Khung cột gỗ, vì kèo gỗ, nền láng gạch men (40*40)cm, mái lợp tôn. Cao 4,2m. <b>KT: 5,2m*3,2m</b>                          |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 16,6 |      |     | 487.000   | 0,3 | 0,995 | 2.418.948  |                                                 |  |
|    | KT nền láng gạch men 40*40cm.                                                                                                               |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 16,6 |      |     | 262.000   | 0,3 | 0,995 | 1.301.364  |                                                 |  |
| 23 | <b>Bể nước nuôi cá (đào âm):</b> Tường xây gạch ống dày 10cm, tô trát 01 mặt, quét xi măng nước mặt trong. Sâu 0,65m. <b>KT: 3,5m*6,6m</b>  | Thời điểm xây dựng từ 01/7/2014 đến trước thời điểm thông báo thu hồi đất ngày 15/6/2022. | m <sup>2</sup> | 23,1 |      |     |           |     |       |            |                                                 |  |
|    | Kích thước nền láng xi măng                                                                                                                 |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 23,1 |      |     | 103.000   | 0,3 | 0,995 | 710.221    |                                                 |  |
|    | KT đào đắp                                                                                                                                  |                                                                                           | m <sup>3</sup> | 15,0 |      |     | 30.000    | 0,3 | 0,995 | 134.459    |                                                 |  |
|    | KT xây gạch ống                                                                                                                             |                                                                                           | m <sup>3</sup> | 1,3  |      |     | 1.990.000 | 0,3 | 0,995 | 779.942    |                                                 |  |
|    | KT tô trát                                                                                                                                  |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 13,1 |      |     | 102.000   | 0,3 | 0,995 | 399.769    |                                                 |  |
|    | Quét xi măng nước mặt trong                                                                                                                 |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 36,2 |      |     | 16.000    | 0,3 | 0,995 | 173.034    |                                                 |  |
| 24 | <b>Sân 2:</b> Láng xi măng đá mi + gạch tàu đỏ. <b>KT: (11,88m*3,45m)+(1,58m*1,35m)</b>                                                     | Thời điểm xây dựng từ 01/7/2014 đến trước thời điểm thông báo thu hồi đất ngày 15/6/2022. | m <sup>2</sup> | 31,5 |      |     | 103.000   | 0,3 | 0,995 | 968.975    |                                                 |  |
|    | KT gạch tàu đỏ: <b>5,66m*2,05m</b>                                                                                                          |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 11,6 |      |     | 249.000   | 0,3 | 0,995 | 862.410    |                                                 |  |
| 25 | <b>Chuồng gà:</b> Khung gỗ, vách tôn, nền đất, mái tôn. Cao 1,8m. <b>KT: 4m*2,38m</b>                                                       | Thời điểm xây dựng từ 01/7/2014 đến trước thời điểm thông báo thu hồi đất ngày 15/6/2022. | m <sup>2</sup> | 9,5  | 0,25 | 0,3 | 2.592.000 | 0,3 | 0,995 | 552.430    | Công trình không có móng tính bằng 25% đơn giá. |  |
|    | Đơn giá chênh lệch giữa nền đất (0 đồng) so với nền gạch ceramic 40*40cm (262.000 đồng) theo quy định.                                      |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 9,5  | 0,25 | 0,3 | -262.000  | 0,3 | 0,995 | -55.840    |                                                 |  |
| 26 | <b>Khung sắt thoáng trên bể nước:</b> Sắt (1*2)cm. Cao 0,63m. Kích thước dài 20,11m, khoảng cách giữa 02 song 17cm                          |                                                                                           | m              | 20,1 |      |     | 20.000    |     |       | 402.200    |                                                 |  |
| 27 | Khung sắt thoáng ngoài hiên, sắt (1*2)cm, dài 8,4m, cao 1m                                                                                  |                                                                                           | m              | 8,4  |      |     | 20.000    |     |       | 168.000    |                                                 |  |

|    |                                                                                                                                                                                                          |                                                                                           |    |       |  |  |           |     |       |             |  |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|--|--|-----------|-----|-------|-------------|--|
| 28 | <b>Bờ kè:</b> Xây gạch không tô trát, dài 15,33m, cao 0,2m                                                                                                                                               | Thời điểm xây dựng từ 01/7/2014 đến trước thời điểm thông báo thu hồi đất ngày 15/6/2022. | m³ | 0,3   |  |  | 2.446.000 | 0,3 | 0,995 | 223.858     |  |
| 29 | <b>Giếng khoan 1:</b> ống nhựa phi 140, sâu 72,3m. Có bơm điện. (Nhà ở 1)                                                                                                                                | Công trình xây dựng trên đất ở thì được bồi thường, hỗ trợ 100% đơn giá.                  | m  | 72,3  |  |  | 598.000   | 1,0 | 0,995 | 43.019.223  |  |
| 30 | <b>Giếng khoan 2:</b> ống nhựa phi 168, sâu 110m. Có bơm điện ( nhà ở 2).                                                                                                                                | Thời điểm xây dựng từ 01/7/2014 đến trước thời điểm thông báo thu hồi đất ngày 15/6/2022. | m  | 110,0 |  |  | 917.000   | 0,3 | 0,995 | 30.109.695  |  |
| 31 | <b>Giếng khoan 3:</b> ống nhựa phi 168, sâu 112,5m. Có bơm điện ( giữa vườn).                                                                                                                            | Thời điểm xây dựng từ 01/7/2014 đến trước thời điểm thông báo thu hồi đất ngày 15/6/2022. | m  | 112,5 |  |  | 917.000   | 0,3 | 0,995 | 30.794.006  |  |
| 32 | <b>Chuồng heo 1:</b> Móng xây gạch, tường xây gạch lững cao 0,8m, tô trát 1 mặt, kết hợp vách lưới B40, nền láng xi măng đá 1*2, mái tôn. Cao 2,8m. ( Cột bê tông cốt thép).<br><b>KT: 9,8m*4,7m</b>     | Thời điểm xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014.                            | m² | 46,1  |  |  | 1.456.000 | 0,6 | 0,995 | 40.036.826  |  |
|    | Đơn giá chênh lệch giữa nền láng xi măng đá 1*2 (268,000 đồng) so với nền láng xi măng (103,000 đồng) theo quy định.                                                                                     |                                                                                           | m² | 46,1  |  |  | 165.000   | 0,6 | 0,995 | 4.537.140   |  |
| 33 | <b>Chuồng heo 2:</b> Móng xây gạch, tường xây gạch ống dày 10cm, tô trát 2 mặt, quét vôi, cột bê tông cốt thép, nền láng xi măng đá 1*2, không trần, mái tôn. Cao 2,8m. <b>KT: 11,9m*4,7m</b>            | Thời điểm xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014.                            | m² | 55,9  |  |  | 1.456.000 | 0,6 | 0,995 | 48.616.146  |  |
|    | Đơn giá chênh lệch giữa nền láng xi măng đá 1*2 (268,000 đồng) so với nền láng xi măng (103,000 đồng) theo quy định.                                                                                     |                                                                                           | m² | 55,9  |  |  | 165.000   | 0,6 | 0,995 | 5.509.385   |  |
| 34 | <b>Chuồng bò 1:</b> Móng xây gạch, tường xây gạch lững cao 0,4m, kết hợp vách lưới B40, cao 1,5m. Khung cột sắt tròn, nền bê tông xi măng đá 1*2, không trần, mái tôn. Cao 3,55m <b>KT: 15,65m*18,85</b> | Thời điểm xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014.                            | m² | 295,0 |  |  | 1.456.000 | 0,6 | 0,995 | 256.425.613 |  |
|    | Đơn giá chênh lệch giữa nền láng xi măng đá 1*2 (268,000 đồng) so với nền láng xi măng (103,000 đồng) theo quy định.                                                                                     |                                                                                           | m² | 295,0 |  |  | 165.000   | 0,6 | 0,995 | 29.059.221  |  |

|    |                                                                                                                                                                     |                                                                |                |       |  |      |           |     |       |            |                                                                                          |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|-------|--|------|-----------|-----|-------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------|
| 35 | <b>Chuồng bò 2:</b> Móng xây gạch, trụ bê tông cốt thép và trụ sắt tròn Phi 90, vách đóng tôn cao 1,5m, nền xi măng đá 1*2, mái tôn. Cao 2,5m<br><b>KT: 8m*1,8m</b> | Thời điểm xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014. | m <sup>2</sup> | 14,4  |  |      | 1.456.000 | 0,6 | 0,995 | 12.516.941 |                                                                                          |
|    | Đơn giá chênh lệch giữa nền láng xi măng đá 1*2 (268,000 đồng) so với nền láng xi măng (103,000 đồng) theo quy định.                                                |                                                                | m <sup>2</sup> | 14,4  |  |      | 165.000   | 0,6 | 0,995 | 1.418.472  |                                                                                          |
| 36 | <b>Sân 3:</b> Bê tông đá 1*2. KT: 19,95m*10,1m                                                                                                                      |                                                                | m <sup>2</sup> | 201,5 |  |      | 268.000   | 0,6 | 0,995 | 32.238.394 |                                                                                          |
| 37 | <b>Chuồng gà:</b> Khung cột sắt ( 2*4)cm, sàn lưới 2 vuông và lưới B40, vách tôn, mái lợp tôn. Cao 2,1m. KT: 8m*1,8m                                                | Thời điểm xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014. | m <sup>2</sup> | 14,4  |  | 0,25 | 1.456.000 | 0,6 | 0,995 | 3.129.235  | Công trình không có móng tính bằng 25% đơn giá công trình xây dựng có kết cấu cùng loại. |
| 38 | <b>Bể phân:</b> Tường xây gạch ống dày 10cm, tô trát 2 mặt. Cao 1m. KT : 3,85m*3,9m                                                                                 |                                                                | m <sup>2</sup> | 15,0  |  |      |           |     |       |            |                                                                                          |
|    | KT xây gạch ống                                                                                                                                                     |                                                                | m <sup>3</sup> | 1,6   |  |      | 1.990.000 | 0,6 | 0,995 | 1.843.823  |                                                                                          |
|    | KT tô trát vữa xi măng                                                                                                                                              |                                                                | m <sup>2</sup> | 31,0  |  |      | 102.000   | 0,6 | 0,995 | 1.887.714  |                                                                                          |
| 39 | <b>Mái hiên:</b> Khung sắt, vì kèo, mái tôn. <b>KT: (1,7m*5,5m)+(4,7m*0,9m)</b>                                                                                     |                                                                | m <sup>2</sup> | 13,6  |  |      | 418.000   | 0,6 | 0,995 | 3.388.835  |                                                                                          |
| 40 | <b>Bể chứa nước nuôi ngan:</b> Xây gạch ống dày 10cm, tô trát 2 mặt. Cao 0,38m. <b>KT: 2,15m*2,66m</b>                                                              |                                                                | m <sup>2</sup> | 5,7   |  |      |           |     |       |            |                                                                                          |
|    | KT xây gạch ống                                                                                                                                                     |                                                                | m <sup>3</sup> | 0,4   |  |      | 1.990.000 | 0,6 | 0,995 | 434.296    |                                                                                          |
|    | KT tô trát vữa xi măng                                                                                                                                              |                                                                | m <sup>2</sup> | 7,3   |  |      | 102.000   | 0,6 | 0,995 | 445.208    |                                                                                          |
|    | Cộng nền láng xi măng                                                                                                                                               |                                                                | m <sup>2</sup> | 5,7   |  |      | 103.000   | 0,6 | 0,995 | 351.667    |                                                                                          |
| 41 | <b>Bể nước cho bò:</b> Xây gạch ống dày 10cm, tô trát 2 mặt. Cao 0,4m <b>KT: (0,65m*1,2m) 3 bể</b>                                                                  | Thời điểm xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014. | m <sup>2</sup> | 2,3   |  |      |           |     |       |            |                                                                                          |
|    | KT xây gạch ống                                                                                                                                                     |                                                                | m <sup>3</sup> | 0,2   |  |      | 1.990.000 | 0,6 | 0,995 | 270.871    |                                                                                          |
|    | Cộng nền láng xi măng                                                                                                                                               |                                                                | m <sup>2</sup> | 2,3   |  |      | 103.000   | 0,6 | 0,995 | 143.889    |                                                                                          |
|    | KT tô trát vữa xi măng                                                                                                                                              |                                                                | m <sup>2</sup> | 8,9   |  |      | 102.000   | 0,6 | 0,995 | 540.739    |                                                                                          |
| 42 | <b>Máng thức ăn cho bò:</b> Xây gạch ống dày 10cm, tô trát 2 mặt . KT: (15,65m*0,6m)*0,4m*02 máng+(16,8m*0,65m)* 0,7m+(4m*0,7m)*0,55m                               |                                                                | m <sup>3</sup> | 2,8   |  |      | 1.990.000 | 0,6 | 0,995 | 3.302.723  |                                                                                          |

|    |                                                                                                                                                                                                                          |                                                                |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |  |           |     |       |             |                        |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-----------|-----|-------|-------------|------------------------|
| 43 | <b>Ngăn cho bò ăn:</b> Làm bằng sắt tròn Phi 40, dài 30,8m, song sắt tròn Phi 30, 37 cây , cao 0,8m.<br>- song sắt tròn phi 40, 44 cây, cao 0,75m<br>- khung sắt 4*8 dài 15,5m, 5 cây<br>- khung sắt 4*8 dài 8,7m, 2 cây | Thời điểm xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014. |                | Đơn giá đã bao gồm các bộ phận cấu tạo chính của căn nhà như: Bậc cấp, hành lang, gạch ốp chân tường, chi trần, kệ bếp, cửa đi và cửa sổ làm bằng kính ( hoặc tương đương) (căn cứ theo Mục 2 phần C, ban hành kèm theo quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông. |  |  |           |     |       |             |                        |
| 44 | <b>Mái che chuồng bò:</b> Khung cột sắt, vì kèo sắt, mái tôn, nền láng xi măng đá 1*2. <b>KT: 0,6m*4m</b>                                                                                                                |                                                                | m <sup>2</sup> | 2,4                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  | 418.000   | 0,6 | 0,995 | 598.910     |                        |
|    | KT nền xi măng đá 1*2                                                                                                                                                                                                    |                                                                | m <sup>2</sup> | 2,4                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  | 268.000   | 0,6 | 0,995 | 383.990     |                        |
| 45 | <b>Vách ngăn chuồng heo:</b> Tường xây gạch ống dày 10cm không tô trát, KT 4,7*1* 2 ngăn                                                                                                                                 |                                                                | m <sup>2</sup> | Đơn giá đã bao gồm các bộ phận cấu tạo chính của căn nhà như: Bậc cấp, hành lang, gạch ốp chân tường, chi trần, kệ bếp, cửa đi và cửa sổ làm bằng kính ( hoặc tương đương) (căn cứ theo Mục 2 phần C, ban hành kèm theo quyết định số 32/2024/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông. |  |  |           |     |       |             |                        |
| 46 | <b>Vách ngăn chuồng bò:</b> Tường xây gạch ống dày 10cm, tô trát 2 mặt, quét vôi. KT 4,7*1,68* 2 ngăn                                                                                                                    |                                                                |                |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |  |  |           |     |       |             |                        |
| 47 | <b>Chuồng chó:</b> Khung sắt tròn Phi 40, vách song sắt 1*2, sàn gỗ, mái tôn. <b>KT: 1,6m*1,3m. Cao 1,8m</b>                                                                                                             |                                                                | m <sup>2</sup> | 2,1                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  | 200.000   |     | 0,995 | 413.920     | Đơn giá hỗ trợ di dời. |
| 48 | <b>Bờ kè:</b> Xây gạch ống dày 10cm, tô trát mặt ngoài. Dài 36,8m. Cao 0,25m                                                                                                                                             |                                                                | m <sup>3</sup> | 0,9                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  | 2.446.000 | 0,6 | 0,995 | 1.343.441   |                        |
|    | Cộng tô trát 01 mặt                                                                                                                                                                                                      |                                                                | m <sup>2</sup> | 9,2                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  | 102.000   | 0,6 | 0,995 | 560.225     |                        |
| 49 | Đường bê tông đá 1*2: KT : 36,8m*2,65m                                                                                                                                                                                   |                                                                | m <sup>2</sup> | 97,5                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  | 268.000   | 0,6 | 0,995 | 15.602.810  |                        |
| 50 | <b>Hàng rào 1:</b> Móng xây đá, tường xây gạch ống dày 10cm, tô trát 02 mặt, cao 0,5m, trụ bê tông cốt thép đúc sẵn. Dài 200,5m. Cao 1,7m. Lưới B40.                                                                     |                                                                | m <sup>2</sup> | 340,9                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |  | 1.323.000 | 0,6 | 0,995 | 269.213.896 |                        |
|    | Trừ sơn bả hoàn thiện KT: (0,5*200,5)m                                                                                                                                                                                   |                                                                | m <sup>2</sup> | 100,3                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |  | -105.000  | 0,6 | 0,995 | -6.284.171  |                        |
| 51 | <b>Hàng rào 2:</b> Hàng rào lưới B40, trụ bê tông đúc sẵn. Dài 781,1m. Cao 1,5m                                                                                                                                          |                                                                | m <sup>2</sup> | 1.171,7                                                                                                                                                                                                                                                                                       |  |  | 134.000   | 0,6 | 0,995 | 93.729.657  |                        |
| 52 | <b>Ống nước</b> Phi 60, chôn sâu 40cm, dài 658m                                                                                                                                                                          | Thời điểm xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014. | m              | 658,0                                                                                                                                                                                                                                                                                         |  |  | 44.128    | 0,6 | 0,995 | 17.334.626  |                        |
| 53 | <b>Ống nước nhựa Bình Minh</b> Phi 40, chôn sâu 0,3m, dài 32m                                                                                                                                                            |                                                                | m              | 32,0                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  | 67.200    | 0,6 | 0,995 | 1.283.789   |                        |
| 54 | <b>Chân bồn nước:</b> Làm bằng gỗ, cao 2,1m                                                                                                                                                                              |                                                                | cái            | 1,0                                                                                                                                                                                                                                                                                           |  |  | 2.923.000 |     | 0,995 | 2.908.385   |                        |

|     |                                                                                          |      |                                                                                                                                                                                                 |                 |   |  |           |     |  |                             |                                               |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---|--|-----------|-----|--|-----------------------------|-----------------------------------------------|
| 55  | <b>Đường điện 3 pha:</b> Dây cáp xoắn hạ thế, ruột nhôm, cách điện CHNT-NXB-63. dài 700m |      | m                                                                                                                                                                                               | 700             |   |  | 26.880    | 0,5 |  | 9.408.000                   | Hỗ trợ công thu hồi tháo dỡ.                  |
|     | Cách điện CHNT-NXB-63                                                                    |      | cái                                                                                                                                                                                             | 1,0             |   |  | 265.000   | 0,5 |  | 132.500                     | Bổ sung theo biên bản xác minh ngày 14/3/2024 |
| III | <b>BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG, HOA MÀU</b>                                          |      |                                                                                                                                                                                                 |                 |   |  |           |     |  | <b>2.966.731.560</b>        |                                               |
|     | <b>Diện tích (Đã trừ công trình, vật kiến trúc)</b>                                      |      | m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                  | <b>30.171,7</b> |   |  |           |     |  |                             |                                               |
|     | Diện tích cây bơ trồng chính                                                             |      | m <sup>2</sup>                                                                                                                                                                                  | 30.133,7        |   |  |           |     |  |                             |                                               |
|     | Số lượng cây bơ trồng chính                                                              |      | Cây                                                                                                                                                                                             | 557,0           |   |  |           |     |  |                             |                                               |
| 1   | <b>Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ:</b>                         |      |                                                                                                                                                                                                 |                 |   |  |           |     |  | <b><u>1.977.821.040</u></b> | <b><u>30.133,7</u></b>                        |
|     | Bơ ghép kinh doanh năm 7                                                                 | 2015 | Cây                                                                                                                                                                                             | 432             | A |  | 3.700.320 |     |  | 1.598.538.240               | 23.371,2                                      |
|     | Bơ ghép kinh doanh năm 7                                                                 | 2015 | Cây                                                                                                                                                                                             | 115             | B |  | 3.083.600 |     |  | 354.614.000                 | 6.221,5                                       |
|     | Bơ ghép kinh doanh năm 7                                                                 | 2015 | Cây                                                                                                                                                                                             | 10              | C |  | 2.466.880 |     |  | 24.668.800                  | 541,0                                         |
| 2   | <b>Hỗ trợ cây trồng chính vượt mật độ (VMĐ) + Cây trồng xen (CTX)</b>                    |      | Hỗ trợ cây trồng chính vượt mật độ (VMĐ) + Cây trồng xen (CTX) do vượt quá 50% đơn giá cây trồng chính đúng mật độ nên áp dụng cách tính toán như sau: Cây trồng chính đúng mật độ (CTC) * 50%. |                 |   |  |           |     |  | <b><u>988.910.520</u></b>   |                                               |
|     | <b>CÂY TRỒNG CHÍNH VƯỢT MẬT ĐỘ + CÂY TRỒNG XEN=(2.1+2.2)</b>                             |      |                                                                                                                                                                                                 |                 |   |  |           |     |  | <b><u>1.471.459.350</u></b> |                                               |
| 2.1 | <b>Cây trồng chính vượt mật độ</b>                                                       |      |                                                                                                                                                                                                 |                 |   |  |           |     |  | <b><u>114.329.800</u></b>   |                                               |
|     | Bơ ghép kinh doanh năm 7                                                                 | 2015 | Cây                                                                                                                                                                                             | 19              | C |  | 2.466.880 |     |  | 46.870.720                  |                                               |
|     | Bơ ghép kinh doanh năm 6                                                                 | 2016 | Cây                                                                                                                                                                                             | 6               | A |  | 3.700.320 |     |  | 22.201.920                  |                                               |
|     | Bơ ghép kinh doanh năm 3                                                                 | 2019 | Cây                                                                                                                                                                                             | 8               | A |  | 3.481.320 |     |  | 27.850.560                  |                                               |
|     | Bơ ghép kinh doanh năm 1                                                                 | 2021 | Cây                                                                                                                                                                                             | 2               | A |  | 3.481.320 |     |  | 6.962.640                   |                                               |
|     | Bơ thường kinh doanh năm 2                                                               | 2020 | Cây                                                                                                                                                                                             | 3               | A |  | 3.481.320 |     |  | 10.443.960                  |                                               |
| 2.1 | <b>Cây trồng xen</b>                                                                     |      |                                                                                                                                                                                                 |                 |   |  |           |     |  | <b><u>1.357.129.550</u></b> |                                               |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ gỗ                                                             | 2017 | Cây                                                                                                                                                                                             | 142             | A |  | 695.400   |     |  | 98.746.800                  |                                               |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ gỗ                                                             | 2017 | Cây                                                                                                                                                                                             | 38              | B |  | 579.500   |     |  | 22.021.000                  |                                               |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ gỗ                                                             | 2017 | Cây                                                                                                                                                                                             | 9               | C |  | 463.600   |     |  | 4.172.400                   |                                               |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ bê tông                                                        | 2017 | Cây                                                                                                                                                                                             | 15              | A |  | 695.400   |     |  | 10.431.000                  |                                               |

|                                                               |      |     |     |   |  |           |  |  |             |  |
|---------------------------------------------------------------|------|-----|-----|---|--|-----------|--|--|-------------|--|
| Tiêu kinh doanh năm 5 trụ bê tông                             | 2017 | Cây | 4   | B |  | 579.500   |  |  | 2.318.000   |  |
| Tiêu kinh doanh năm 5 trên cao su kinh doanh từ năm 1-10      | 2017 | Cây | 69  | A |  | 695.400   |  |  | 47.843.520  |  |
| Tiêu kinh doanh năm 5 trên cao su kinh doanh từ năm 1-10      | 2017 | Cây | 17  | B |  | 579.500   |  |  | 9.967.400   |  |
| Tiêu kinh doanh năm 5 trên mít thường kinh doanh năm 4        | 2017 | Cây | 4   | A |  | 695.400   |  |  | 2.781.600   |  |
| Tiêu kinh doanh năm 2 trụ gỗ.                                 | 2020 | Cây | 15  | A |  | 654.240   |  |  | 9.813.600   |  |
| Tiêu kinh doanh năm 2 trụ gỗ.                                 | 2020 | Cây | 5   | B |  | 545.200   |  |  | 2.726.000   |  |
| Tiêu kinh doanh năm 2 trụ gòn đường kính 5cm.                 | 2020 | Cây | 12  | A |  | 654.240   |  |  | 7.850.880   |  |
| Tiêu kinh doanh năm 1 trụ gòn đường kính 3cm.                 | 2021 | Cây | 297 | A |  | 654.240   |  |  | 194.309.280 |  |
| Tiêu kinh doanh năm 1 trụ gòn đường kính 3cm.                 | 2021 | Cây | 79  | B |  | 545.200   |  |  | 43.070.800  |  |
| Tiêu kinh doanh năm 1 trụ gòn đường kính 3cm.                 | 2021 | Cây | 24  | C |  | 436.160   |  |  | 10.467.840  |  |
| Cà phê chăm sóc năm 2.                                        | 2022 | Cây | 370 | A |  | 241.440   |  |  | 89.332.800  |  |
| Cà phê chăm sóc năm 2.                                        | 2022 | Cây | 99  | B |  | 201.200   |  |  | 19.838.320  |  |
| Cà phê chăm sóc năm 2.                                        | 2022 | Cây | 24  | C |  | 161.000   |  |  | 3.928.400   |  |
| Mít ghép kinh doanh năm 5                                     | 2016 | Cây | 3   | A |  | 1.201.320 |  |  | 3.603.960   |  |
| Mít ghép kinh doanh năm 4                                     | 2017 | Cây | 69  | A |  | 1.201.320 |  |  | 82.891.080  |  |
| Mít ghép kinh doanh năm 4                                     | 2017 | Cây | 12  | B |  | 1.001.100 |  |  | 12.013.200  |  |
| Mít ghép kinh doanh năm 3                                     | 2018 | Cây | 11  | A |  | 1.130.160 |  |  | 12.431.760  |  |
| Mít thường kinh doanh năm 6                                   | 2015 | Cây | 1   | A |  | 1.201.320 |  |  | 1.201.320   |  |
| Chanh dây đang ra hoa, có trái                                | 2022 | Cây | 95  | A |  | 144.000   |  |  | 13.680.000  |  |
| Chanh dây đang ra hoa, có trái                                | 2022 | Cây | 18  | B |  | 120.000   |  |  | 2.160.000   |  |
| Chanh dây đang ra hoa, có trái                                | 2022 | Cây | 13  | C |  | 112.000   |  |  | 1.456.000   |  |
| Cau chăm sóc năm 2                                            | 2022 | Cây | 20  | A |  | 45.480    |  |  | 909.600     |  |
| Cau chăm sóc năm 2                                            | 2022 | Cây | 12  | B |  | 37.900    |  |  | 454.800     |  |
| Cau chăm sóc năm 2                                            | 2022 | Cây | 5   | C |  | 30.300    |  |  | 151.500     |  |
| Đỉnh lãg cao trên 1m                                          | 2019 | Cây | 12  |   |  | 80.000    |  |  | 960.000     |  |
| Đu đủ 10-20 quả                                               | 2021 | Cây | 8   | A |  | 86.400    |  |  | 691.200     |  |
| Na kinh doanh năm 3                                           | 2019 | Cây | 2   | A |  | 809.040   |  |  | 1.618.080   |  |
| Chè xanh kinh doanh năm 5                                     | 2018 | Cây | 4   | A |  | 54.000    |  |  | 216.000     |  |
| Vú sữa kinh doanh năm 2                                       | 2020 | Cây | 3   | A |  | 809.040   |  |  | 2.427.120   |  |
| Và đường kính 30cm (tính = đơn giá cây sung kinh doanh năm 3) |      | Cây | 1   | A |  | 53.100    |  |  | 53.100      |  |

|           |                                                                   |      |     |     |   |  |           |  |  |                      |  |
|-----------|-------------------------------------------------------------------|------|-----|-----|---|--|-----------|--|--|----------------------|--|
|           | Chanh kinh doanh năm 7                                            | 2015 | Cây | 4   | A |  | 640.680   |  |  | 2.562.720            |  |
|           | Thanh long kinh doanh năm 3                                       | 2020 | Cây | 4   | A |  | 242.280   |  |  | 969.120              |  |
|           | Cóc kinh doanh năm 5                                              | 2017 | Cây | 1   | A |  | 725.040   |  |  | 725.040              |  |
|           | Saboche kinh doanh năm 4                                          | 2017 | Cây | 2   | A |  | 1.521.840 |  |  | 3.043.680            |  |
|           | Ổi kinh doanh năm 5                                               | 2017 | Cây | 4   | A |  | 725.040   |  |  | 2.900.160            |  |
|           | Vú sữa kinh doanh năm 7                                           | 2015 | Cây | 2   | A |  | 859.920   |  |  | 1.719.840            |  |
|           | Xoài thường kinh doanh năm 5                                      | 2016 | Cây | 2   | A |  | 1.349.880 |  |  | 2.699.760            |  |
|           | Mãng cụt 5 năm                                                    | 2019 | Cây | 1   | A |  | 1.080.000 |  |  | 1.080.000            |  |
|           | Chôm chôm kinh doanh năm 5                                        | 2017 | Cây | 2   | A |  | 2.785.440 |  |  | 5.570.880            |  |
|           | Phát tài đường kính 20cm                                          |      | Cây | 1   |   |  | 98.000    |  |  | 98.000               |  |
|           | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 6                                   | 2015 | Cây | 4   | A |  | 7.690.800 |  |  | 30.763.200           |  |
|           | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 5                                   | 2016 | Cây | 9   | A |  | 7.690.800 |  |  | 69.217.200           |  |
|           | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 4                                   | 2017 | Cây | 9   | A |  | 7.690.800 |  |  | 69.217.200           |  |
|           | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 4                                   | 2017 | Cây | 3   | B |  | 6.409.000 |  |  | 19.227.000           |  |
|           | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 3                                   | 2018 | Cây | 24  | A |  | 7.235.520 |  |  | 173.652.480          |  |
|           | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 3                                   | 2018 | Cây | 4   | B |  | 6.029.600 |  |  | 24.118.400           |  |
|           | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 2                                   | 2019 | Cây | 34  | A |  | 7.235.520 |  |  | 246.007.680          |  |
|           | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 2                                   | 2019 | Cây | 6   | B |  | 6.029.600 |  |  | 36.177.600           |  |
|           | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 1                                   | 2020 | Cây | 26  | A |  | 7.235.520 |  |  | 188.123.520          |  |
|           | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 1                                   | 2020 | Cây | 7   | B |  | 6.029.600 |  |  | 42.207.200           |  |
|           | Sầu riêng ghép chăm sóc năm 3                                     | 2021 | Cây | 77  | A |  | 1.559.880 |  |  | 119.330.820          |  |
|           | Sầu riêng ghép chăm sóc năm 3                                     | 2021 | Cây | 20  | B |  | 1.247.880 |  |  | 25.456.752           |  |
|           | Sầu riêng ghép chăm sóc năm 3                                     | 2021 | Cây | 5   | C |  | 873.480   |  |  | 4.454.748            |  |
|           | Dổi đường kính 7-20cm (Giỏi)                                      | 2018 | Cây | 135 |   |  | 170.370   |  |  | 22.999.950           |  |
|           | Dổi đường kính <7cm (Giỏi)                                        | 2019 | Cây | 104 |   |  | 70.500    |  |  | 7.332.000            |  |
|           | Vú sữa kinh doanh năm 4                                           | 2018 | Cây | 2   |   |  | 859.920   |  |  | 1.719.840            |  |
|           | Cây huyết dụ đường kính 3cm (tính = cây đinh lăng chăm sóc năm 1) | 2020 | Cây | 8   |   |  | 20.000    |  |  | 160.000              |  |
|           | Chanh kinh doanh năm 5                                            | 2016 | Cây | 4   | A |  | 640.680   |  |  | 2.562.720            |  |
|           | Chanh kinh doanh năm 3                                            | 2019 | Cây | 5   | A |  | 602.760   |  |  | 3.013.800            |  |
| <b>IV</b> | <b>CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ</b>                                          |      |     |     |   |  |           |  |  | <b>1.054.217.100</b> |  |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                  |  |      |                                                                                                                                                        |  |  |           |  |    |                              |  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-----------|--|----|------------------------------|--|
| 1          | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất (Căn cứ điểm a, khoản 1, Điều 19, NĐ số 88/2024/NĐ - CP ngày 15/07/2024: Thu hồi trên 70% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã Đăk Wer thì được hỗ trợ 24 tháng do phải di chuyển chỗ ở) |  | Khẩu | 6                                                                                                                                                      |  |  | 600.000   |  | 24 | 86.400.000                   |  |
| 2          | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đất CLN - Thửa số 22, mảnh trích đo địa chính số 435-2022)                                                                                                                                 |  | m2   | 30.994,1                                                                                                                                               |  |  | 31.000    |  | 1  | 960.817.100                  |  |
| 3          | Tái định cư                                                                                                                                                                                                                                      |  | Lô   | <i>Hộ gia đình đã được phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 02/03/2020 của UBND huyện Đăk R'lấp.</i> |  |  |           |  |    |                              |  |
| 4          | Di chuyển tài sản (căn cứ tại điểm a, khoản 1, điều 9, QĐ số 25/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024)                                                                                                                                                    |  | Hộ   | 1,0                                                                                                                                                    |  |  | 7.000.000 |  |    | 7.000.000                    |  |
| <b>C</b>   | <b><u>TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ</u></b>                                                                                                                                                                                                    |  |      |                                                                                                                                                        |  |  |           |  |    | <b><u>10.048.362.164</u></b> |  |
| <b>I</b>   | <b><i>Tiền bồi thường về đất.</i></b>                                                                                                                                                                                                            |  |      |                                                                                                                                                        |  |  |           |  |    | <b><i>4.079.256.750</i></b>  |  |
| <b>II</b>  | <b><i>Tiền bồi thường hỗ trợ về nhà cửa, vật kiến trúc.</i></b>                                                                                                                                                                                  |  |      |                                                                                                                                                        |  |  |           |  |    | <b><i>1.948.156.754</i></b>  |  |
| <b>III</b> | <b><i>Tiền bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu.</i></b>                                                                                                                                                                                        |  |      |                                                                                                                                                        |  |  |           |  |    | <b><i>2.966.731.560</i></b>  |  |
| <b>IV</b>  | <b><i>Các khoản hỗ trợ.</i></b>                                                                                                                                                                                                                  |  |      |                                                                                                                                                        |  |  |           |  |    | <b><i>1.054.217.100</i></b>  |  |



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ  
Dự án ĐTXD công trình: Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 7-8)  
Địa điểm thu hồi đất: Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

Phụ lục số 04 kèm theo Quyết định số 868/QĐ-UBND ngày 13 / 5 /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp

|     |                                                                                                                                               |  |  |                             |     |                                                    |      |               |                                                    |                                                                                           |                  |                        |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|-----------------------------|-----|----------------------------------------------------|------|---------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------|
| 3   | Hộ ông: Cao Thanh Bảy (sinh năm: 1965)                                                                                                        |  |  |                             |     |                                                    |      | 1.283.550.979 |                                                    |                                                                                           |                  |                        |                            |
| I   | THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN                                                                                         |  |  |                             |     |                                                    |      |               |                                                    |                                                                                           |                  |                        |                            |
| STT | Họ và tên                                                                                                                                     |  |  | Số định danh                |     | Nơi đăng ký thường trú                             |      |               | Nơi ở hiện nay                                     |                                                                                           | Số điện thoại    |                        | Ghi chú                    |
| 1   | Ông: Cao Thanh Bảy                                                                                                                            |  |  | 038065040583                |     | Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông |      |               | Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông |                                                                                           | 0394.661.129     |                        |                            |
| 2   | Bà: Mai Thị Cư                                                                                                                                |  |  | 038170020747                |     |                                                    |      |               |                                                    |                                                                                           |                  |                        |                            |
| II  | NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN                                                                                                                            |  |  |                             |     |                                                    |      |               |                                                    |                                                                                           |                  |                        |                            |
| A   | Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:                                                                                           |  |  |                             |     |                                                    |      |               |                                                    |                                                                                           |                  |                        |                            |
| STT | Số thửa                                                                                                                                       |  |  | Tờ bản đồ                   |     | Vị trí thửa đất                                    |      | Diện tích     | MĐSDĐ                                              | Nguồn gốc sử dụng                                                                         |                  | Ghi chú                |                            |
| 1   | Thửa số 12                                                                                                                                    |  |  | 435-2022                    |     | Thôn 6, xã Đắk Wer                                 |      | 4415,6        | CLN                                                | Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và được cấp giấy CNQSDĐ số CR 123102 ngày 24/6/2019. |                  |                        |                            |
| B   | Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường: |  |  |                             |     |                                                    |      |               |                                                    |                                                                                           |                  |                        |                            |
| STT | Hạng mục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                                                                                                      |  |  | Năm xây dựng/ năm trồng cây | ĐVT | Số lượng                                           | Loại | Hệ số khác    | Đơn giá (ĐVT: đồng)                                | Tỷ lệ (%)                                                                                 | Hệ số điều chỉnh | Thành tiền (ĐVT: đồng) | Ghi chú (Mật độ cây trồng) |
| I   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                                       |  |  |                             |     |                                                    |      |               |                                                    |                                                                                           |                  | 510.001.800            |                            |
| 1   | Tỷ lệ % thu hồi đất nông nghiệp                                                                                                               |  |  |                             |     | 50%                                                |      |               |                                                    |                                                                                           |                  |                        |                            |
| 2   | Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã Đắk Wer                                                                           |  |  |                             |     | 8.915,3                                            |      |               |                                                    |                                                                                           |                  |                        |                            |
| 3   | Tổng diện tích đất thu hồi                                                                                                                    |  |  |                             |     | 4.415,6                                            |      |               |                                                    |                                                                                           |                  |                        |                            |

|     |                                                                                                           |                                                                                           |                |         |  |  |         |     |       |             |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|--|--|---------|-----|-------|-------------|--|
| 4   | Thửa số 12, mảnh trích đo địa chính 435 - 2022<br>(Loại đất: Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường nhựa). |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 4.415,6 |  |  |         |     |       |             |  |
|     | Diện tích chiều sâu từ 0-30m                                                                              |                                                                                           | m <sup>2</sup> |         |  |  | 165.000 |     | 1     |             |  |
|     | Diện tích chiều sâu từ 30m trở lên                                                                        |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 4.415,6 |  |  | 165.000 |     | 0,7   | 510.001.800 |  |
| II  | <b>BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC</b>                                                          |                                                                                           |                |         |  |  |         |     |       | 73.423.259  |  |
| 1   | <b>Hàng rào:</b> Lưới B40 cao 1,2m, trụ gỗ, không chôn chân, dài 47m                                      | Thời điểm xây dựng từ 01/7/2014 đến trước thời điểm thông báo thu hồi đất ngày 15/6/2022. | m <sup>2</sup> | 56,4    |  |  | 134.000 | 0,3 | 0,995 | 2.255.944   |  |
| 2   | <b>Giếng khoan:</b> Phi 168, sâu 105m, có bơm, có điện                                                    | Thời điểm xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014.                            | m              | 105     |  |  | 917.000 | 0,6 | 0,995 | 57.482.145  |  |
| 3   | <b>Ống tưới nước:</b> Chôn sâu 40cm, ống nhựa phi 60, dài 95m                                             | Thời điểm xây dựng từ 01/7/2014 đến trước thời điểm thông báo thu hồi đất ngày 15/6/2022. | m              | 95      |  |  | 44.128  |     | 0,995 | 4.171.199   |  |
| 4   | <b>Hồ:</b> KT: 2,6m*4,6m*0,6m                                                                             |                                                                                           | m <sup>3</sup> | 7,2     |  |  | 30.000  |     | 0,995 | 214.204     |  |
| 5   | <b>Hàng rào:</b> Lưới B40, cao 1,5m trụ gỗ, không chôn chân dài 75m                                       |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 112,5   |  |  | 134.000 | 0,3 | 0,995 | 4.499.888   |  |
| 6   | <b>Hàng rào:</b> Lưới B40, cao 1,2m, trụ gỗ, không chôn chân dài 100m                                     |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 120,0   |  |  | 134.000 | 0,3 | 0,995 | 4.799.880   |  |
| III | <b>BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG, HOA MÀU</b>                                                           |                                                                                           |                |         |  |  |         |     |       | 552.442.320 |  |
|     | <b>Diện tích (Đã trừ công trình, vật kiến trúc)</b>                                                       |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 4.415,6 |  |  |         |     |       |             |  |
|     | Diện tích cây hồ tiêu trồng chính đúng mật độ                                                             |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 1.393,8 |  |  |         |     |       |             |  |
|     | Số lượng hồ tiêu trồng chính                                                                              |                                                                                           | Cây            | 223,0   |  |  |         |     |       |             |  |
|     | Diện tích cà phê trồng chính                                                                              |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 3.006,0 |  |  |         |     |       |             |  |
|     | Số lượng cây cà phê trồng chính đúng mật độ                                                               |                                                                                           | Cây            | 334,0   |  |  |         |     |       |             |  |

|     |                                                           |      |     |     |   |  |         |  |  |                    |       |
|-----|-----------------------------------------------------------|------|-----|-----|---|--|---------|--|--|--------------------|-------|
| 1   | Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ: |      |     |     |   |  |         |  |  | 368.294.880        |       |
| 1.1 | Cây hồ tiêu                                               |      |     |     |   |  |         |  |  | <u>151.039.380</u> |       |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ núc nát đường kính 10-12cm      | 2017 | Cây | 12  | A |  | 695.400 |  |  | 8.344.800          | 75,0  |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ núc nát đường kính 10-12cm      | 2017 | Cây | 3   | B |  | 579.500 |  |  | 1.738.500          | 18,8  |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ muồng đường kính 10-18cm        | 2017 | Cây | 43  | A |  | 695.400 |  |  | 29.902.200         | 268,8 |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ muồng đường kính 10-18cm        | 2017 | Cây | 6   | B |  | 579.500 |  |  | 3.477.000          | 37,5  |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ hoa anh đào đường kính 7-12cm   | 2017 | Cây | 11  | A |  | 695.400 |  |  | 7.649.400          | 68,8  |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ hoa anh đào đường kính 7-12cm   | 2017 | Cây | 4   | B |  | 579.500 |  |  | 2.318.000          | 25,0  |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ gỗ                              | 2017 | Cây | 13  | A |  | 695.400 |  |  | 9.040.200          | 81,3  |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ xoan đào đường kính 10-12cm     | 2017 | Cây | 20  | A |  | 695.400 |  |  | 13.908.000         | 125,0 |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ xoan đào đường kính 10-12cm     | 2017 | Cây | 5   | B |  | 579.500 |  |  | 2.897.500          | 31,3  |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ gòn đường kính 7-15cm           | 2017 | Cây | 75  | A |  | 695.400 |  |  | 52.155.000         | 468,8 |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ gòn đường kính 7-15cm           | 2017 | Cây | 9   | B |  | 579.500 |  |  | 5.215.500          | 56,3  |
|     | Tiêu kinh doanh năm 2 trụ gỗ.                             | 2020 | Cây | 10  | A |  | 654.240 |  |  | 6.542.400          | 62,5  |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trên cao su kinh doanh từ năm 1-10  | 2017 | Cây | 1   | A |  | 654.240 |  |  | 654.240            | 6,3   |
|     | Tiêu kinh doanh năm 3 trụ gỗ.                             | 2019 | Cây | 11  | A |  | 654.240 |  |  | 7.196.640          | 68,8  |
| 1.2 | Cây cà phê                                                |      |     |     |   |  |         |  |  | <u>217.255.500</u> |       |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 8                               | 2014 | Cây | 244 | A |  | 693.000 |  |  | 169.092.000        | 2196  |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 8                               | 2014 | Cây | 57  | B |  | 577.500 |  |  | 32.917.500         | 513   |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 8                               | 2014 | Cây | 33  | C |  | 462.000 |  |  | 15.246.000         | 297   |

|     |                                                                |      |                                                                                                                                                                                                 |    |   |  |           |  |  |                    |  |
|-----|----------------------------------------------------------------|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--|-----------|--|--|--------------------|--|
| 2   | Hỗ trợ cây trồng chính vượt mật độ (VMĐ) + Cây trồng xen (CTX) |      | Hỗ trợ cây trồng chính vượt mật độ (VMĐ) + Cây trồng xen (CTX) do vượt quá 50% đơn giá cây trồng chính đúng mật độ nên áp dụng cách tính toán như sau: Cây trồng chính đúng mật độ (CTC) * 50%. |    |   |  |           |  |  | <u>184.147.440</u> |  |
|     | CÂY TRỒNG CHÍNH VƯỢT MẬT ĐỘ + CÂY TRỒNG XEN                    |      |                                                                                                                                                                                                 |    |   |  |           |  |  | 191.304.580        |  |
| 2.1 | Cây trồng chính vượt mật độ                                    |      |                                                                                                                                                                                                 |    |   |  |           |  |  | 65.580.420         |  |
|     | Tiêu trồng 3 năm trụ gỗ                                        | 2022 | Cây                                                                                                                                                                                             | 59 | A |  | 296.520   |  |  | 17.494.680         |  |
|     | Tiêu trồng 3 năm trụ gỗ                                        | 2022 | Cây                                                                                                                                                                                             | 9  | B |  | 247.100   |  |  | 2.223.900          |  |
|     | Tiêu trồng 3 năm trụ gòn đường kính 5cm                        | 2022 | Cây                                                                                                                                                                                             | 59 | A |  | 296.520   |  |  | 17.494.680         |  |
|     | Tiêu trồng 3 năm trụ gòn đường kính 5cm                        | 2022 | Cây                                                                                                                                                                                             | 10 | B |  | 247.100   |  |  | 2.471.000          |  |
|     | Tiêu trồng 3 năm trụ keo đường kính 3cm                        | 2022 | Cây                                                                                                                                                                                             | 73 | A |  | 296.520   |  |  | 21.645.960         |  |
|     | Tiêu trồng 3 năm trụ keo đường kính 3cm                        | 2022 | Cây                                                                                                                                                                                             | 14 | B |  | 247.100   |  |  | 3.459.400          |  |
|     | Tiêu trồng 3 năm trụ keo đường kính 3cm                        | 2022 | Cây                                                                                                                                                                                             | 4  | C |  | 197.700   |  |  | 790.800            |  |
| 2.2 | Cây trồng xen                                                  |      |                                                                                                                                                                                                 |    |   |  |           |  |  | 125.724.160        |  |
|     | Mít ghép kinh doanh năm 3                                      | 2019 | Cây                                                                                                                                                                                             | 15 | A |  | 1.130.160 |  |  | 16.952.400         |  |
|     | Mít ghép kinh doanh năm 3                                      | 2019 | Cây                                                                                                                                                                                             | 4  | B |  | 941.800   |  |  | 3.767.200          |  |
|     | Mít ghép kinh doanh năm 3                                      | 2019 | Cây                                                                                                                                                                                             | 13 | A |  | 1.130.160 |  |  | 14.692.080         |  |
|     | Mít ghép kinh doanh năm 3                                      | 2019 | Cây                                                                                                                                                                                             | 3  | B |  | 941.800   |  |  | 2.825.400          |  |
|     | Mít ghép kinh doanh năm 5                                      | 2016 | Cây                                                                                                                                                                                             | 25 | A |  | 1.201.320 |  |  | 30.033.000         |  |
|     | Mít ghép kinh doanh năm 5                                      | 2016 | Cây                                                                                                                                                                                             | 4  | B |  | 1.001.100 |  |  | 4.004.400          |  |
|     | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 2                                | 2019 | Cây                                                                                                                                                                                             | 7  | A |  | 7.235.520 |  |  | 50.648.640         |  |
|     | Vú sữa kinh doanh năm 5                                        | 2017 | Cây                                                                                                                                                                                             | 2  | A |  | 859.920   |  |  | 1.719.840          |  |
|     | Cà ri kinh doanh năm 5 (bờ ranh)                               | 2016 | Cây                                                                                                                                                                                             | 10 | A |  | 108.120   |  |  | 1.081.200          |  |
| IV  | CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ                                              |      |                                                                                                                                                                                                 |    |   |  |           |  |  | 147.683.600        |  |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                        |  |      |         |  |  |         |  |   |                             |  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|---------|--|--|---------|--|---|-----------------------------|--|
| 1          | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất (Căn cứ Điểm a, khoản 1, Điều 19, NĐ số 88/2024/NĐ - CP ngày 15/07/2024: Thu hồi từ 30% đến 70% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã Đắk Wer thì được hỗ trợ 06 tháng do không di chuyển chỗ ở |  | Khâu | 3,0     |  |  | 600.000 |  | 6 | 10.800.000                  |  |
| 2          | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đất CLN - Thửa số 12, mảnh trích đo địa chính số 435-2022)                                                                                                                                       |  | m2   | 4.415,6 |  |  | 31.000  |  | 1 | 136.883.600                 |  |
| <b>C</b>   | <b><u>TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ</u></b>                                                                                                                                                                                                          |  |      |         |  |  |         |  |   | <b><u>1.283.550.979</u></b> |  |
| <b>I</b>   | <b>Tiền bồi thường về đất.</b>                                                                                                                                                                                                                         |  |      |         |  |  |         |  |   | <b>510.001.800</b>          |  |
| <b>II</b>  | <b>Tiền bồi thường hỗ trợ về nhà cửa, vật kiến trúc.</b>                                                                                                                                                                                               |  |      |         |  |  |         |  |   | <b>73.423.259</b>           |  |
| <b>III</b> | <b>Tiền bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu.</b>                                                                                                                                                                                                     |  |      |         |  |  |         |  |   | <b>552.442.320</b>          |  |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản hỗ trợ.</b>                                                                                                                                                                                                                               |  |      |         |  |  |         |  |   | <b>147.683.600</b>          |  |



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ  
Dự án ĐTXD công trình: Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 7-8)  
Địa điểm thu hồi đất: Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

Phụ lục số 05 kèm theo Quyết định số 868 /QĐ-UBND ngày 13/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp

|     |                                                                                                                                               |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                    |                     |           |                  |                        |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|------------------|------------------------|----------------------------|
| 4   | Ông: Phạm Văn Nam (sinh năm: 2000)                                                                                                            |                             |                                                    | 1.521.205.188                                      |               |                                                                    |                     |           |                  |                        |                            |
| I   | THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN                                                                                         |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                    |                     |           |                  |                        |                            |
| STT | Họ và tên                                                                                                                                     | Số định danh                | Nơi đăng ký thường trú                             | Nơi ở hiện nay                                     | Số điện thoại | Ghi chú                                                            |                     |           |                  |                        |                            |
| 1   | Ông: Phạm Văn Nam                                                                                                                             | 067200007054                | Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông | Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông | 0356.652.684  |                                                                    |                     |           |                  |                        |                            |
| II  | NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN                                                                                                                            |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                    |                     |           |                  |                        |                            |
| A   | Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:                                                                                           |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                    |                     |           |                  |                        |                            |
| STT | Số thửa                                                                                                                                       | Tờ bản đồ                   | Vị trí thửa đất                                    | Diện tích                                          | MĐSDD         | Nguồn gốc sử dụng                                                  | Ghi chú             |           |                  |                        |                            |
| 1   | Thửa số 11                                                                                                                                    | 435-2022                    | Thôn 6, xã Đắk Wer                                 | 4835,3                                             | CLN           | Nhận cho tặng và được cấp giấy CNQSDĐ số CO 978521 ngày 22/3/2019. |                     |           |                  |                        |                            |
| B   | Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường: |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                    |                     |           |                  |                        |                            |
| STT | Hạng mục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                                                                                                      | Năm xây dựng/ năm trồng cây | ĐVT                                                | Số lượng                                           | Loại          | Hệ số khác                                                         | Đơn giá (ĐVT: đồng) | Tỷ lệ (%) | Hệ số điều chỉnh | Thành tiền (ĐVT: đồng) | Ghi chú (Mật độ cây trồng) |
| I   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                                       |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                    |                     |           |                  | 525.212.440            |                            |
|     | Tỷ lệ % thu hồi đất nông nghiệp                                                                                                               |                             |                                                    | 100%                                               |               |                                                                    |                     |           |                  |                        |                            |
|     | Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã Đắk Wer                                                                           |                             |                                                    | 4.835,3                                            |               |                                                                    |                     |           |                  |                        |                            |
|     | Tổng diện tích đất thu hồi                                                                                                                    |                             |                                                    | 4.835,3                                            |               |                                                                    |                     |           |                  |                        |                            |
|     | Thửa số 11, mảnh trích đo địa chính 435 - 2022                                                                                                |                             | m²                                                 | 4.835,3                                            |               |                                                                    |                     |           |                  |                        |                            |

|            |                                                                                                                                                   |                                                                                           |                |                |     |  |           |     |       |                           |                                                                                                 |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----|--|-----------|-----|-------|---------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            | Diện tích chiều sâu từ 0-30m                                                                                                                      |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 3067,7         |     |  | 122.000   |     | 1     | 374.259.400               |                                                                                                 |
|            | Diện tích chiều sâu từ 30m trở lên                                                                                                                |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 1.767,6        |     |  | 122.000   |     | 0,7   | 150.953.040               |                                                                                                 |
| <b>II</b>  | <b>BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC</b>                                                                                                  |                                                                                           |                |                |     |  |           |     |       | <b>102.387.738</b>        |                                                                                                 |
| 1          | Nhà: Móng xây đá chẻ, tường xây lũng cao 0,9m, tô trát 2 mặt, khung cột gỗ vuông, vách ván gỗ, nền láng xi măng, mái tôn. <b>KT: 10,8m*12,15m</b> | Thời điểm xây dựng từ 01/7/2014 đến trước thời điểm thông báo thu hồi đất ngày 15/6/2022. | m <sup>2</sup> | 131,2          | 0,6 |  | 2.838.000 | 0,3 | 0,995 | 66.697.263                | Nhà hỗ trợ sản xuất nông nghiệp có kết cấu cùng loại với nhà ở thì tính bằng 60% đơn giá nhà ở. |
|            | Đơn giá chênh lệch giữa nền láng xi măng (103,000 đồng) so với nền gạch ceramic 40*40cm (262,000 đồng) theo quy định.                             |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 131,2          | 0,6 |  | -159.000  | 0,3 | 0,995 | -3.736.739                |                                                                                                 |
|            | <b>Gác lửng:</b> Khung xương gỗ, ván không bào, không ghép mí. <b>KT: 12,1m*10,55m</b>                                                            |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 127,7          | 0,6 |  | 30.000    |     | 0,995 | 2.286.301                 | Hỗ trợ công thu hồi                                                                             |
| 2          | <b>Mái che:</b> Cột, vì kèo, xà gỗ gỗ, mái tôn, nền đất. <b>KT: (2,35m*7m) + (2,5m*10,8m)</b>                                                     |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 43,5           | 0,6 |  | 487.000   | 0,3 | 0,995 | 3.789.783                 |                                                                                                 |
| 3          | <b>Giếng khoan:</b> Phi 168, sâu 92m                                                                                                              |                                                                                           | m              | 92,0           |     |  | 858.000   | 0,3 | 0,995 | 23.562.396                |                                                                                                 |
| 4          | <b>Ống nước tưới:</b> Chôn sâu 40cm, phi 60, dài 110m                                                                                             |                                                                                           | m              | 110,0          |     |  | 44.128    | 0,3 | 0,995 | 1.448.943                 |                                                                                                 |
| 5          | <b>Hàng rào:</b> Lưới B40 cao 1,5m, trụ gỗ, không chôn chân, dài 139m                                                                             |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 208,5          |     |  | 134.000   | 0,3 | 0,995 | 8.339.792                 |                                                                                                 |
| <b>III</b> | <b>BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG, HOA MÀU</b>                                                                                                   |                                                                                           |                |                |     |  |           |     |       | <b>736.510.710</b>        |                                                                                                 |
|            | <b>Diện tích (Đã trừ công trình, vật kiến trúc)</b>                                                                                               |                                                                                           | m <sup>2</sup> | <u>4.660,6</u> |     |  |           |     |       |                           |                                                                                                 |
|            | Diện tích cây hồ tiêu trồng chính đúng mật độ                                                                                                     |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 4.656,3        |     |  |           |     |       |                           |                                                                                                 |
|            | Số lượng hồ tiêu trồng chính                                                                                                                      |                                                                                           | Cây            | 745,0          |     |  |           |     |       |                           |                                                                                                 |
| <b>1</b>   | <b>Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ:</b>                                                                                  |                                                                                           |                |                |     |  |           |     |       | <b><u>491.007.140</u></b> |                                                                                                 |
|            | <i>Cây hồ tiêu</i>                                                                                                                                |                                                                                           |                |                |     |  |           |     |       |                           |                                                                                                 |
|            | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ gòn đường kính 7-15cm                                                                                                   | 2015                                                                                      | Cây            | 37             | A   |  | 695.400   |     |       | 25.729.800                | 231,3                                                                                           |
|            | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ gòn đường kính 7-15cm                                                                                                   | 2015                                                                                      | Cây            | 8              | B   |  | 579.500   |     |       | 4.636.000                 | 50,0                                                                                            |
|            | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ muồng đen đường kính 7-15cm                                                                                             | 2015                                                                                      | Cây            | 448            | A   |  | 695.400   |     |       | 311.539.200               | 2.800,0                                                                                         |
|            | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ muồng đen đường kính 7-15cm                                                                                             | 2015                                                                                      | Cây            | 119            | B   |  | 579.500   |     |       | 69.192.300                | 746,3                                                                                           |
|            | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ muồng đen đường kính 7-15cm                                                                                             | 2015                                                                                      | Cây            | 30             | C   |  | 463.600   |     |       | 13.722.560                | 185,0                                                                                           |

|     |                                                                       |      |                                                                                                                                                                     |    |   |  |           |  |  |                           |       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|---|--|-----------|--|--|---------------------------|-------|
|     | Tiêu kinh doanh năm 3 trụ gòn đường kính 7-15cm.                      | 2018 | Cây                                                                                                                                                                 | 16 | A |  | 654.240   |  |  | 10.467.840                | 100,0 |
|     | Tiêu kinh doanh năm 3 trụ muồng đường kính 7-15cm.                    | 2018 | Cây                                                                                                                                                                 | 38 | A |  | 654.240   |  |  | 24.861.120                | 237,5 |
|     | Tiêu kinh doanh năm 3 trụ muồng đường kính 7-15cm.                    | 2018 | Cây                                                                                                                                                                 | 7  | B |  | 545.200   |  |  | 3.816.400                 | 43,8  |
|     | Tiêu kinh doanh năm 1 trụ gòn đường kính 10cm.                        | 2021 | Cây                                                                                                                                                                 | 38 | A |  | 654.240   |  |  | 24.861.120                | 237,5 |
|     | Tiêu kinh doanh năm 1 trụ gòn đường kính 10cm .                       | 2021 | Cây                                                                                                                                                                 | 4  | B |  | 545.200   |  |  | 2.180.800                 | 25,0  |
| 2   | <b>Hỗ trợ cây trồng chính vượt mật độ (VMĐ) + Cây trồng xen (CTX)</b> |      | Hỗ trợ cây trồng chính vượt mật độ (VMĐ) + Cây trồng xen (CTX) do vượt quá 50% đơn giá nên áp dụng cách tính toán như sau: Cây trồng chính đúng mật độ (CTC) * 50%. |    |   |  |           |  |  | <b><u>245.503.570</u></b> |       |
|     | <b>CÂY TRỒNG CHÍNH VƯỢT MẬT ĐỘ + CÂY TRỒNG XEN</b>                    |      |                                                                                                                                                                     |    |   |  |           |  |  | <u>734.459.712</u>        |       |
| 2.1 | <i>Cây trồng chính vượt mật độ</i>                                    |      |                                                                                                                                                                     |    |   |  |           |  |  | <u>183.944.812</u>        |       |
|     | Tiêu kinh doanh năm 1 trụ gòn đường kính 10cm .                       | 2021 | Cây                                                                                                                                                                 | 3  | B |  | 545.200   |  |  | 1.635.600                 |       |
|     | Tiêu kinh doanh năm 1 trụ gỗ.                                         | 2021 | Cây                                                                                                                                                                 | 94 | A |  | 654.240   |  |  | 61.498.560                |       |
|     | Tiêu kinh doanh năm 1 trụ gỗ.                                         | 2021 | Cây                                                                                                                                                                 | 18 | B |  | 545.200   |  |  | 9.568.260                 |       |
|     | Tiêu kinh doanh năm 1 trụ gỗ.                                         | 2021 | Cây                                                                                                                                                                 | 5  | C |  | 436.160   |  |  | 2.377.072                 |       |
|     | Tiêu trồng năm 3 trụ gòn đường kính 7cm                               | 2022 | Cây                                                                                                                                                                 | 24 | A |  | 296.520   |  |  | 7.116.480                 |       |
|     | Tiêu trồng năm 3 trụ gòn đường kính 7cm                               | 2022 | Cây                                                                                                                                                                 | 4  | B |  | 247.100   |  |  | 988.400                   |       |
|     | Tiêu trồng 3 năm trụ gỗ                                               | 2022 | Cây                                                                                                                                                                 | 52 | A |  | 296.520   |  |  | 15.419.040                |       |
|     | Tiêu trồng 3 năm trụ gỗ                                               | 2022 | Cây                                                                                                                                                                 | 10 | B |  | 247.100   |  |  | 2.471.000                 |       |
|     | Tiêu kinh doanh năm 2 trụ gỗ.                                         | 2020 | Cây                                                                                                                                                                 | 88 | A |  | 654.240   |  |  | 57.573.120                |       |
|     | Tiêu kinh doanh năm 2 trụ gỗ.                                         | 2020 | Cây                                                                                                                                                                 | 23 | B |  | 545.200   |  |  | 12.539.600                |       |
|     | Tiêu kinh doanh năm 2 trụ gỗ.                                         | 2020 | Cây                                                                                                                                                                 | 6  | C |  | 436.160   |  |  | 2.616.960                 |       |
|     | Tiêu kinh doanh năm 1 trụ muồng đường kính 7-10cm.                    | 2021 | Cây                                                                                                                                                                 | 18 | A |  | 654.240   |  |  | 11.776.320                |       |
| 2.2 | <i>Cây trồng xen</i>                                                  |      |                                                                                                                                                                     |    |   |  |           |  |  | <u>550.514.900</u>        |       |
|     | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 3                                       | 2018 | Cây                                                                                                                                                                 | 3  | A |  | 7.235.520 |  |  | 21.706.560                |       |
|     | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 2                                       | 2019 | Cây                                                                                                                                                                 | 61 | A |  | 7.235.520 |  |  | 441.366.720               |       |
|     | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 2                                       | 2019 | Cây                                                                                                                                                                 | 10 | B |  | 6.029.600 |  |  | 60.296.000                |       |
|     | Cam ghép kinh doanh năm 3                                             | 2020 | Cây                                                                                                                                                                 | 20 | A |  | 683.760   |  |  | 13.675.200                |       |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |      |         |   |  |         |  |    |                             |  |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---------|---|--|---------|--|----|-----------------------------|--|
|            | Cam ghép kinh doanh năm 3                                                                                                                                                                                                                       | 2020 | Cây  | 16      | B |  | 569.800 |  |    | 9.116.800                   |  |
|            | Xoan đào đường kính 12cm                                                                                                                                                                                                                        | 2020 | Cây  | 18      |   |  | 158.870 |  |    | 2.859.660                   |  |
|            | Cau lấy quả năm 4                                                                                                                                                                                                                               | 2019 | Cây  | 8       | A |  | 102.480 |  |    | 819.840                     |  |
|            | Cau lấy quả năm 4                                                                                                                                                                                                                               | 2019 | Cây  | 5       | B |  | 85.400  |  |    | 427.000                     |  |
|            | Sanh đường kính 20cm, cao trên 2,5m                                                                                                                                                                                                             | 2018 | Cây  | 1       |   |  | 139.000 |  |    | 139.000                     |  |
|            | Cà ri kinh doanh năm 3 trở lên (bờ ranh)                                                                                                                                                                                                        | 2018 | Cây  | 1       | A |  | 108.120 |  |    | 108.120                     |  |
| <b>IV</b>  | <b>CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ</b>                                                                                                                                                                                                                        |      |      |         |   |  |         |  |    | <b>157.094.300</b>          |  |
| 1          | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất (Căn cứ Điểm a, khoản 1, Điều 19, NĐ số 88/2024/NĐ - CP ngày 15/07/2024: Thu hồi trên 70% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã Đắc Wè thì được hỗ trợ 12 tháng do không di chuyển chỗ ở |      | Khâu | 1,0     |   |  | 600.000 |  | 12 | 7.200.000                   |  |
| 2          | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đất CLN - Thửa số 11, mảnh trích đo địa chính số 435-2022)                                                                                                                                |      | m2   | 4.835,3 |   |  | 31.000  |  | 1  | 149.894.300                 |  |
| <b>C</b>   | <b><u>TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ</u></b>                                                                                                                                                                                                   |      |      |         |   |  |         |  |    | <b><u>1.521.205.188</u></b> |  |
| <b>I</b>   | <b><i>Tiền bồi thường về đất.</i></b>                                                                                                                                                                                                           |      |      |         |   |  |         |  |    | <b><i>525.212.440</i></b>   |  |
| <b>II</b>  | <b><i>Tiền bồi thường hỗ trợ về nhà cửa, vật kiến trúc.</i></b>                                                                                                                                                                                 |      |      |         |   |  |         |  |    | <b><i>102.387.738</i></b>   |  |
| <b>III</b> | <b><i>Tiền bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu.</i></b>                                                                                                                                                                                       |      |      |         |   |  |         |  |    | <b><i>736.510.710</i></b>   |  |
| <b>IV</b>  | <b><i>Các khoản hỗ trợ.</i></b>                                                                                                                                                                                                                 |      |      |         |   |  |         |  |    | <b><i>157.094.300</i></b>   |  |



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ  
Dự án ĐTXD công trình: Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 7-8)  
Địa điểm thu hồi đất: Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

Phụ lục số 06 kèm theo Quyết định số 868 /QĐ-UBND ngày 15 / 5 /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp

|     |                                                                                                                                               |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                         |                     |           |                  |                        |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------|------------------|------------------------|----------------------------|
| 5   | Ông: Nguyễn Ngọc Quân (sinh năm: 1972)<br>Bà: Nguyễn Thị Vòng (sinh năm 1974)                                                                 |                             | 906.478.002                                        |                                                    |               |                                                                         |                     |           |                  |                        |                            |
| I   | THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN                                                                                         |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                         |                     |           |                  |                        |                            |
| STT | Họ và tên                                                                                                                                     | Số định danh                | Nơi đăng ký thường trú                             | Nơi ở hiện nay                                     | Số điện thoại | Ghi chú                                                                 |                     |           |                  |                        |                            |
| 1   | Ông: Nguyễn Ngọc Quân                                                                                                                         | 030072015295                | Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông | Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông |               |                                                                         |                     |           |                  |                        |                            |
| 2   | Bà: Nguyễn Thị Vòng                                                                                                                           | 030174015727                |                                                    |                                                    |               |                                                                         |                     |           |                  |                        |                            |
| II  | NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN                                                                                                                            |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                         |                     |           |                  |                        |                            |
| A   | Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:                                                                                           |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                         |                     |           |                  |                        |                            |
| STT | Số thửa                                                                                                                                       | Tờ bản đồ                   | Vị trí thửa đất                                    | Diện tích                                          | MĐSDĐ         | Nguồn gốc sử dụng                                                       | Ghi chú             |           |                  |                        |                            |
| 1   | Thửa số 13                                                                                                                                    | 435-2022                    | Thôn 6, xã Đắk Wer                                 | 3206,7                                             | CLN           | Nhận chuyển nhượng và được cấp giấy CNQSĐĐ số CO 978522 ngày 23/9/2019. |                     |           |                  |                        |                            |
| B   | Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường: |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                         |                     |           |                  |                        |                            |
| STT | Hạng mục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                                                                                                      | Năm xây dựng/ năm trồng cây | ĐVT                                                | Số lượng                                           | Loại          | Hệ số khác                                                              | Đơn giá (ĐVT: đồng) | Tỷ lệ (%) | Hệ số điều chỉnh | Thành tiền (ĐVT: đồng) | Ghi chú (Mật độ cây trồng) |
| I   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                                       |                             |                                                    |                                                    |               |                                                                         |                     |           |                  | 274.503.660            |                            |
| 1   | Tỷ lệ % thu hồi đất nông nghiệp                                                                                                               |                             |                                                    | 35%                                                |               |                                                                         |                     |           |                  |                        |                            |
| 2   | Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã Đắk Wer                                                                           |                             |                                                    | 9.265,1                                            |               |                                                                         |                     |           |                  |                        |                            |
| 3   | Tổng diện tích đất thu hồi                                                                                                                    |                             |                                                    | 3.206,7                                            |               |                                                                         |                     |           |                  |                        |                            |

|     |                                                                                                                                                                                      |                                                                                           |                |         |     |  |           |     |       |                    |                                                                                                 |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------|-----|--|-----------|-----|-------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4   | Thửa số 13, mảnh trích đo địa chính 435 - 2022<br>(Loại đất: Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường đất).                                                                             |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 3.206,7 |     |  |           |     |       |                    |                                                                                                 |
|     | Diện tích chiều sâu từ 0-30m                                                                                                                                                         |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 17,8    |     |  | 122.000   |     | 1     | 2.171.600          |                                                                                                 |
|     | Diện tích chiều sâu từ 30m trở lên                                                                                                                                                   |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 3.189   |     |  | 122.000   |     | 0,7   | 272.332.060        |                                                                                                 |
| II  | <b>BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC</b>                                                                                                                                     |                                                                                           |                |         |     |  |           |     |       | <b>127.430.802</b> |                                                                                                 |
| 1   | Nhà gỗ: Móng xây đá chẻ, khung cột gỗ, tường xây gạch không nung, tô trát 1 mặt, cao trung bình 1,34m. Kết hợp vách ván gỗ, không trần, nền lán xi măng, mái lợp tôn KT: 20,45m*9,6m | Thời điểm xây dựng từ 01/7/2014 đến trước thời điểm thông báo thu hồi đất ngày 15/6/2022. | m <sup>2</sup> | 196,3   | 0,6 |  | 2.838.000 | 0,3 | 0,995 | 99.786.668         | Nhà hỗ trợ sản xuất nông nghiệp có kết cấu cùng loại với nhà ở thì tính bằng 60% đơn giá nhà ở. |
|     | Đơn giá chênh lệch giữa nền lán xi măng (103,000 đồng) so với nền gạch ceramic 40*40cm (262,000 đồng) theo quy định.                                                                 |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 196,3   | 0,6 |  | -159.000  | 0,3 | 0,995 | -5.590.585         |                                                                                                 |
|     | Cộng xây lững hoàn thiện                                                                                                                                                             |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 196,3   | 0,6 |  | 92.000    | 0,3 | 0,995 | 3.234.804          |                                                                                                 |
| 2   | Nhà tắm: Móng xây đá, tường xây gạch ống tô trát 2 mặt, không trần, nền đất, mái tôn. KT: 2,75m*3m                                                                                   |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 8,3     | 0,6 |  | 3.791.000 | 0,3 | 0,995 | 5.601.487          |                                                                                                 |
|     | Đơn giá chênh lệch giữa nền đất (0 đồng) so với nền gạch ceramic 40*40cm (262,000 đồng) theo quy định.                                                                               |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 8,3     | 0,6 |  | -262.000  | 0,3 | 0,995 | -387.125           |                                                                                                 |
|     | Trừ không đóng trần tôn lạnh theo quy định                                                                                                                                           |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 8,3     | 0,6 |  | -138.000  | 0,3 | 0,995 | -203.905           |                                                                                                 |
| 3   | Bể Nước: Móng xây đá chẻ, tường xây gạch tô trát 2 mặt, nền lán xi măng (tường dày 10cm). KT: (3,2m*3m)*1,26m                                                                        |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 12,1    |     |  |           |     |       |                    |                                                                                                 |
|     | Cộng móng xây đá: ((3,2+3)*2)*0,2*0,2                                                                                                                                                |                                                                                           | m <sup>3</sup> | 0,5     |     |  | 1.887.000 | 0,3 | 0,995 | 279.382            |                                                                                                 |
|     | KT xây gạch ống                                                                                                                                                                      |                                                                                           | m <sup>3</sup> | 1,6     |     |  | 1.990.000 | 0,3 | 0,995 | 928.089            |                                                                                                 |
|     | KT tô trát                                                                                                                                                                           |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 15,6    |     |  | 102.000   | 0,3 | 0,995 | 475.704            |                                                                                                 |
| 4   | Giếng khoan: Ống nhựa phi 168, sâu 91m. Bơm, điện                                                                                                                                    |                                                                                           | m              | 91,0    |     |  | 858.000   | 0,3 | 0,995 | 23.306.283         |                                                                                                 |
| III | <b>BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG, HOA MÀU</b>                                                                                                                                      |                                                                                           |                |         |     |  |           |     |       | <b>394.335.840</b> |                                                                                                 |
|     | Diện tích (Đã trừ công trình, vật kiến trúc)                                                                                                                                         |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 3.002,1 |     |  |           |     |       |                    |                                                                                                 |
|     | Diện tích cây sầu riêng trồng chính đúng mật độ                                                                                                                                      |                                                                                           | m <sup>2</sup> | 2.960,0 |     |  |           |     |       |                    |                                                                                                 |
|     | Số lượng sầu riêng trồng chính                                                                                                                                                       |                                                                                           | Cây            | 37,0    |     |  |           |     |       |                    |                                                                                                 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                             |      |                                                                                                                                                                     |     |   |  |           |  |   |                    |              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---|--|-----------|--|---|--------------------|--------------|
| 1   | Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ:                                                                                                                                                                                                   |      |                                                                                                                                                                     |     |   |  |           |  |   | <u>262.890.560</u> | <u>2.960</u> |
|     | Cây sầu riêng                                                                                                                                                                                                                                               |      |                                                                                                                                                                     |     |   |  |           |  |   |                    |              |
|     | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 2                                                                                                                                                                                                                             | 2019 | Cây                                                                                                                                                                 | 19  | A |  | 7.235.520 |  |   | 137.474.880        | 1.520,0      |
|     | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 2                                                                                                                                                                                                                             | 2019 | Cây                                                                                                                                                                 | 4   | B |  | 6.029.600 |  |   | 24.118.400         | 320,0        |
|     | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 1                                                                                                                                                                                                                             | 2020 | Cây                                                                                                                                                                 | 14  | A |  | 7.235.520 |  |   | 101.297.280        | 1.120,0      |
| 2   | Hỗ trợ cây trồng chính vượt mật độ (VMĐ) + Cây trồng xen (CTX)                                                                                                                                                                                              |      | Hỗ trợ cây trồng chính vượt mật độ (VMĐ) + Cây trồng xen (CTX) do vượt quá 50% đơn giá nên áp dụng cách tính toán như sau: Cây trồng chính đúng mật độ (CTC) * 50%. |     |   |  |           |  |   | <u>131.445.280</u> |              |
|     | CÂY TRỒNG CHÍNH VƯỢT MẬT ĐỘ + CÂY TRỒNG XEN                                                                                                                                                                                                                 |      |                                                                                                                                                                     |     |   |  |           |  |   | <u>786.307.980</u> |              |
| 2.1 | Cây trồng chính vượt mật độ                                                                                                                                                                                                                                 |      |                                                                                                                                                                     |     |   |  |           |  |   | <u>680.138.880</u> |              |
|     | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 1                                                                                                                                                                                                                             | 2020 | Cây                                                                                                                                                                 | 80  | A |  | 7.235.520 |  |   | 578.841.600        |              |
|     | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 1                                                                                                                                                                                                                             | 2020 | Cây                                                                                                                                                                 | 12  | B |  | 6.029.600 |  |   | 72.355.200         |              |
|     | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 1                                                                                                                                                                                                                             | 2020 | Cây                                                                                                                                                                 | 6   | C |  | 4.823.680 |  |   | 28.942.080         |              |
| 2.2 | Cây trồng xen                                                                                                                                                                                                                                               |      |                                                                                                                                                                     |     |   |  |           |  |   | <u>106.169.100</u> |              |
|     | Mít ghép kinh doanh năm 5                                                                                                                                                                                                                                   | 2016 | Cây                                                                                                                                                                 | 49  | A |  | 1.201.320 |  |   | 58.864.680         |              |
|     | Mít ghép kinh doanh năm 5                                                                                                                                                                                                                                   | 2016 | Cây                                                                                                                                                                 | 9   | B |  | 1.001.100 |  |   | 9.009.900          |              |
|     | Bơ ghép kinh doanh năm 2                                                                                                                                                                                                                                    | 2020 | Cây                                                                                                                                                                 | 3   | A |  | 3.481.320 |  |   | 10.443.960         |              |
|     | Bơ ghép kinh doanh năm 3                                                                                                                                                                                                                                    | 2019 | Cây                                                                                                                                                                 | 5   | A |  | 3.481.320 |  |   | 17.406.600         |              |
|     | Bơ ghép kinh doanh năm 3                                                                                                                                                                                                                                    | 2018 | Cây                                                                                                                                                                 | 3   | A |  | 3.481.320 |  |   | 10.443.960         |              |
| IV  | CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ                                                                                                                                                                                                                                           |      |                                                                                                                                                                     |     |   |  |           |  |   | <b>110.207.700</b> |              |
| 1   | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất (Căn cứ Điểm a, khoản 1, Điều 19, NĐ số 88/2024/NĐ - CP ngày 15/07/2024: Thu hồi từ 30% đến 70% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã Đăk Wer thì được hỗ trợ 06 tháng do không phải di chuyển chỗ ở |      | Khẩu                                                                                                                                                                | 3,0 |   |  | 600.000   |  | 6 | 10.800.000         |              |

|            |                                                                                                                  |  |    |         |  |  |        |  |   |                           |  |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|----|---------|--|--|--------|--|---|---------------------------|--|
| 2          | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đất CLN - Thửa số 13, mảnh trích đo địa chính số 435-2022) |  | m2 | 3.206,7 |  |  | 31.000 |  | 1 | 99.407.700                |  |
| <b>C</b>   | <b><u>TỔNG SỐ TIỀN BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ</u></b>                                                                    |  |    |         |  |  |        |  |   | <b><u>906.478.002</u></b> |  |
| <b>I</b>   | <b><i>Tiền bồi thường về đất.</i></b>                                                                            |  |    |         |  |  |        |  |   | <b><i>274.503.660</i></b> |  |
| <b>II</b>  | <b><i>Tiền bồi thường hỗ trợ về nhà cửa, vật kiến trúc.</i></b>                                                  |  |    |         |  |  |        |  |   | <b><i>127.430.802</i></b> |  |
| <b>III</b> | <b><i>Tiền bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu.</i></b>                                                        |  |    |         |  |  |        |  |   | <b><i>394.335.840</i></b> |  |
| <b>IV</b>  | <b><i>Các khoản hỗ trợ.</i></b>                                                                                  |  |    |         |  |  |        |  |   | <b><i>110.207.700</i></b> |  |



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ  
Dự án ĐTXD công trình: Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 7-8)  
Địa điểm thu hồi đất: Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

Phụ lục số 07 kèm theo Quyết định số 868 /QĐ-UBND ngày 15 / 5 /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp

|     |                                                                                                                                               |  |                             |  |                                                    |          |           |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                                           |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------|--|----------------------------------------------------|----------|-----------|----------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|-------------------------------------------|
| 6   | Ông: Nguyễn Trung Lôi (sinh năm: 1950)<br>Bà: Phạm Thị Nguyệt (sinh năm: 1952)                                                                |  |                             |  |                                                    |          |           | 1.460.088.580                                      |                     |                                                                         |                  |                        |                                           |
| I   | THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN                                                                                         |  |                             |  |                                                    |          |           |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                                           |
| STT | Họ và tên                                                                                                                                     |  | Số định danh                |  | Nơi đăng ký thường trú                             |          |           | Nơi ở hiện nay                                     |                     | Số điện thoại                                                           |                  | Ghi chú                |                                           |
| 1   | Ông: Nguyễn Trung Lôi                                                                                                                         |  | 051050007977                |  | Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông |          |           | Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông |                     | 0395.062.739                                                            |                  |                        |                                           |
| 2   | Bà: Phạm Thị Nguyệt                                                                                                                           |  | 051152008294                |  |                                                    |          |           |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                                           |
| II  | NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN                                                                                                                            |  |                             |  |                                                    |          |           |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                                           |
| A   | Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:                                                                                           |  |                             |  |                                                    |          |           |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                                           |
| STT | Số thửa                                                                                                                                       |  | Tờ bản đồ                   |  | Vị trí thửa đất                                    |          | Diện tích |                                                    | MĐSDĐ               | Nguồn gốc sử dụng                                                       |                  | Ghi chú                |                                           |
| 1   | Thửa số 08                                                                                                                                    |  | 435-2022                    |  | Thôn 6, xã Đắk Wer                                 |          | 5094,7    |                                                    | CLN                 | Nhà nước công nhận và được cấp giấy CNQSDĐ số BL 155167 ngày 12/9/2012. |                  |                        |                                           |
| B   | Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường: |  |                             |  |                                                    |          |           |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                                           |
| STT | Hạng mục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                                                                                                      |  | Năm xây dựng/ năm trồng cây |  | ĐVT                                                | Số lượng | Loại      | Hệ số khác                                         | Đơn giá (ĐVT: đồng) | Tỷ lệ (%)                                                               | Hệ số điều chỉnh | Thành tiền (ĐVT: đồng) | Ghi chú (Mật độ cây trồng)                |
| I   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                                       |  |                             |  |                                                    |          |           |                                                    |                     |                                                                         |                  | 588.437.850            |                                           |
| 1   | Tỷ lệ % thu hồi đất nông nghiệp                                                                                                               |  |                             |  |                                                    | 55%      |           |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                                           |
| 2   | Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã Đắk Wer                                                                           |  |                             |  |                                                    | 9.246,6  |           |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        | Theo giấy xác nhận bổ sung ngày 22/4/2024 |
| 3   | Tổng diện tích đất thu hồi                                                                                                                    |  |                             |  |                                                    | 5.094,7  |           |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                                           |

|     |                                                                                                          |      |                |         |   |  |         |  |     |                    |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|---------|---|--|---------|--|-----|--------------------|
| 4   | Thửa số 8, mảnh trích đo địa chính 435 - 2022<br>(Loại đất: Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường nhựa). |      | m <sup>2</sup> | 5.094,7 |   |  |         |  |     |                    |
|     | Diện tích chiều sâu từ 0-30m                                                                             |      | m <sup>2</sup> |         |   |  | 165.000 |  | 1   | 0                  |
|     | Diện tích chiều sâu từ 30m trở lên                                                                       |      | m <sup>2</sup> | 5.094,7 |   |  | 165.000 |  | 0,7 | 588.437.850        |
| II  | BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC                                                                |      |                |         |   |  |         |  |     | 0                  |
| III | BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG, HOA MÀU                                                                 |      |                |         |   |  |         |  |     | 692.115.030        |
|     | Diện tích (Đã trừ công trình, vật kiến trúc)                                                             |      | m <sup>2</sup> | 5.094,7 |   |  |         |  |     |                    |
|     | Diện tích cây hồ tiêu trồng chính đúng mật độ                                                            |      | m <sup>2</sup> | 2.731,3 |   |  |         |  |     |                    |
|     | Số lượng hồ tiêu trồng chính                                                                             |      | Cây            | 437,0   |   |  |         |  |     |                    |
|     | Diện tích cây cà phê trồng chính đúng mật độ                                                             |      | m <sup>2</sup> | 2.358,0 |   |  |         |  |     |                    |
|     | Số lượng cây cà phê trồng chính                                                                          |      | Cây            | 262,0   |   |  |         |  |     |                    |
| 1   | Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ:                                                |      |                |         |   |  |         |  |     | <u>461.410.020</u> |
| 1.1 | Cây hồ tiêu                                                                                              |      |                |         |   |  |         |  |     | <u>288.275.520</u> |
|     | Tiêu kinh doanh năm 1 trụ muồng đường kính 10cm.                                                         | 2021 | Cây            | 19      | A |  | 654.240 |  |     | 12.430.560         |
|     | Tiêu kinh doanh năm 1 trụ muồng đường kính 10cm.                                                         | 2021 | Cây            | 3       | B |  | 545.200 |  |     | 1.635.600          |
|     | Tiêu kinh doanh năm 3 trụ muồng đường kính 10cm.                                                         | 2019 | Cây            | 25      | A |  | 654.240 |  |     | 16.356.000         |
|     | Tiêu kinh doanh năm 3 trụ muồng đường kính 10cm.                                                         | 2019 | Cây            | 5       | B |  | 545.200 |  |     | 2.726.000          |
|     | Tiêu kinh doanh năm 2 trụ muồng đường kính 10cm.                                                         | 2020 | Cây            | 6       | A |  | 654.240 |  |     | 3.925.440          |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ muồng đường kính 10cm                                                          | 2017 | Cây            | 172     | A |  | 695.400 |  |     | 119.608.800        |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ muồng đường kính 10cm                                                          | 2017 | Cây            | 46      | B |  | 579.500 |  |     | 26.657.000         |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ muồng đường kính 10cm                                                          | 2017 | Cây            | 11      | C |  | 463.600 |  |     | 5.099.600          |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trên điều thường kinh doanh năm 5                                                  | 2017 | Cây            | 7       | A |  | 695.400 |  |     | 4.867.800          |

|     |                                                                |      |     |     |   |                                                                                                                                                                     |           |  |  |                    |       |
|-----|----------------------------------------------------------------|------|-----|-----|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|--|--------------------|-------|
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ sao đường kính 10cm                  | 2017 | Cây | 8   | A |                                                                                                                                                                     | 695.400   |  |  | 5.563.200          | 50    |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ đầu đường kính 10cm                  | 2017 | Cây | 10  | A |                                                                                                                                                                     | 695.400   |  |  | 6.954.000          | 62,5  |
|     | Tiêu kinh doanh năm 2 trụ gòn đường kính 10cm.                 | 2020 | Cây | 7   | A |                                                                                                                                                                     | 654.240   |  |  | 4.579.680          | 43,75 |
|     | Tiêu kinh doanh năm 3 trụ gòn đường kính 10cm.                 | 2019 | Cây | 32  | A |                                                                                                                                                                     | 654.240   |  |  | 20.935.680         | 200   |
|     | Tiêu kinh doanh năm 3 trụ gòn đường kính 10cm.                 | 2019 | Cây | 9   | B |                                                                                                                                                                     | 436.160   |  |  | 3.925.440          | 56,25 |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ gòn đường kính 10cm                  | 2017 | Cây | 32  | A |                                                                                                                                                                     | 695.400   |  |  | 22.252.800         | 200   |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ gòn đường kính 10cm                  | 2017 | Cây | 5   | B |                                                                                                                                                                     | 654.240   |  |  | 3.271.200          | 31,25 |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ gòn đường kính 15cm                  | 2017 | Cây | 32  | A |                                                                                                                                                                     | 695.400   |  |  | 22.252.800         | 200   |
|     | Tiêu kinh doanh năm 5 trụ gòn đường kính 15cm                  | 2017 | Cây | 8   | B |                                                                                                                                                                     | 654.240   |  |  | 5.233.920          | 50    |
| 1.2 | Cây cà phê                                                     |      |     |     |   |                                                                                                                                                                     |           |  |  | <u>173.134.500</u> |       |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 6                                    | 2016 | Cây | 199 | A |                                                                                                                                                                     | 693.000   |  |  | 137.907.000        | 1791  |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 6                                    | 2016 | Cây | 53  | B |                                                                                                                                                                     | 577.500   |  |  | 30.607.500         | 477   |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 6                                    | 2016 | Cây | 10  | C |                                                                                                                                                                     | 462.000   |  |  | 4.620.000          | 90    |
| 2   | Hỗ trợ cây trồng chính vượt mật độ (VMĐ) + Cây trồng xen (CTX) |      |     |     |   | Hỗ trợ cây trồng chính vượt mật độ (VMĐ) + Cây trồng xen (CTX) do vượt quá 50% đơn giá nên áp dụng cách tính toán như sau: Cây trồng chính đúng mật độ (CTC) * 50%. |           |  |  | <u>230.705.010</u> |       |
|     | CÂY TRỒNG CHÍNH VƯỢT MẬT ĐỘ + CÂY TRỒNG XEN                    |      |     |     |   |                                                                                                                                                                     |           |  |  | <u>264.611.840</u> |       |
| 2.1 | Cây trồng chính vượt mật độ                                    |      |     |     |   |                                                                                                                                                                     |           |  |  | <u>110.168.460</u> |       |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 6                                    | 2016 | Cây | 3   | C |                                                                                                                                                                     | 462.000   |  |  | 1.386.000          |       |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 4                                    | 2018 | Cây | 92  | A |                                                                                                                                                                     | 693.000   |  |  | 63.756.000         |       |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 4                                    | 2018 | Cây | 25  | B |                                                                                                                                                                     | 577.500   |  |  | 14.437.500         |       |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 4                                    | 2018 | Cây | 6   | C |                                                                                                                                                                     | 462.000   |  |  | 2.772.000          |       |
|     | Cà phê kinh doanh năm 1.                                       | 2021 | Cây | 36  | A |                                                                                                                                                                     | 651.960   |  |  | 23.470.560         |       |
|     | Cà phê kinh doanh năm 1.                                       | 2021 | Cây | 8   | B |                                                                                                                                                                     | 543.300   |  |  | 4.346.400          |       |
| 2.2 | Cây trồng xen                                                  |      |     |     |   |                                                                                                                                                                     |           |  |  | <u>154.443.380</u> |       |
|     | Sầu riêng thường kinh doanh năm 6                              | 2015 | Cây | 6   | A |                                                                                                                                                                     | 7.690.800 |  |  | 46.144.800         |       |

|            |                                                                                                                                                                                                                                                        |      |      |         |   |  |           |  |   |                             |  |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|---------|---|--|-----------|--|---|-----------------------------|--|
|            | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 5                                                                                                                                                                                                                        | 2016 | Cây  | 5       | A |  | 7.690.800 |  |   | 38.454.000                  |  |
|            | Sầu riêng ghép kinh doanh năm 2                                                                                                                                                                                                                        | 2019 | Cây  | 5       | A |  | 7.235.520 |  |   | 36.177.600                  |  |
|            | Sầu riêng ghép chăm sóc năm 3                                                                                                                                                                                                                          | 2021 | Cây  | 6       | A |  | 1.559.880 |  |   | 9.359.280                   |  |
|            | Bơ ghép kinh doanh năm 7                                                                                                                                                                                                                               | 2015 | Cây  | 1       | A |  | 3.700.320 |  |   | 3.700.320                   |  |
|            | Bơ ghép kinh doanh năm 4                                                                                                                                                                                                                               | 2017 | Cây  | 1       | A |  | 3.700.320 |  |   | 3.700.320                   |  |
|            | Bơ thường kinh doanh năm 7                                                                                                                                                                                                                             | 2015 | Cây  | 3       | A |  | 3.700.320 |  |   | 11.100.960                  |  |
|            | Bơ thường kinh doanh năm 3                                                                                                                                                                                                                             | 2018 | Cây  | 1       | A |  | 3.481.320 |  |   | 3.481.320                   |  |
|            | Sao đường kính 15cm                                                                                                                                                                                                                                    | 2020 | Cây  | 2       | A |  | 172.870   |  |   | 345.740                     |  |
|            | Đu đủ 10-20 quả                                                                                                                                                                                                                                        | 2021 | Cây  | 3       | A |  | 86.400    |  |   | 259.200                     |  |
|            | Mãng cầu kinh doanh năm 6                                                                                                                                                                                                                              | 2016 | Cây  | 2       | A |  | 859.920   |  |   | 1.719.840                   |  |
| <b>IV</b>  | <b>CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ</b>                                                                                                                                                                                                                               |      |      |         |   |  |           |  |   | <b>179.535.700</b>          |  |
| 1          | Hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất (Căn cứ Điểm a, khoản 1, Điều 19, NĐ số 88/2024/NĐ - CP ngày 15/07/2024: Thu hồi từ 30% đến 70% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã Đắk Wer thì được hỗ trợ 06 tháng do không di chuyển chỗ ở |      | Khâu | 6,0     |   |  | 600.000   |  | 6 | 21.600.000                  |  |
| 2          | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đất CLN - Thửa số 08, mảnh trích đo địa chính số 435-2022)                                                                                                                                       |      | m2   | 5.094,7 |   |  | 31.000    |  | 1 | 157.935.700                 |  |
| <b>C</b>   | <b><u>TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ</u></b>                                                                                                                                                                                                          |      |      |         |   |  |           |  |   | <b><u>1.460.088.580</u></b> |  |
| <b>I</b>   | <b>Tiền bồi thường về đất.</b>                                                                                                                                                                                                                         |      |      |         |   |  |           |  |   | <b>588.437.850</b>          |  |
| <b>II</b>  | <b>Tiền bồi thường hỗ trợ về nhà cửa, vật kiến trúc.</b>                                                                                                                                                                                               |      |      |         |   |  |           |  |   | <b>0</b>                    |  |
| <b>III</b> | <b>Tiền bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu.</b>                                                                                                                                                                                                     |      |      |         |   |  |           |  |   | <b>692.115.030</b>          |  |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản hỗ trợ.</b>                                                                                                                                                                                                                               |      |      |         |   |  |           |  |   | <b>179.535.700</b>          |  |



**PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ**

Dự án ĐTXD công trình: Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 7-8)

Địa điểm thu hồi đất: Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

Phụ lục số 08 kèm theo Quyết định số **868**/QĐ-UBND ngày **13 / 5** /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp

|     |                                                                                                                                               |  |                             |     |                                                        |            |            |                                                        |           |                                                                                  |                        |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------|-----|--------------------------------------------------------|------------|------------|--------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------|
| 7   | Ông: Đặng Văn Bình (sinh năm: 1987)                                                                                                           |  |                             |     |                                                        | 70.442.000 |            |                                                        |           |                                                                                  |                        |                            |
| I   | THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN                                                                                         |  |                             |     |                                                        |            |            |                                                        |           |                                                                                  |                        |                            |
| STT | Họ và tên                                                                                                                                     |  | Số định danh                |     | Nơi đăng ký thường trú                                 |            |            | Nơi ở hiện nay                                         |           | Số điện thoại                                                                    |                        | Ghi chú                    |
| 1   | Ông: Đặng Văn Bình                                                                                                                            |  | 046087017718                |     | Thôn 1, xã Trường Xuân, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông. |            |            | Thôn 1, xã Trường Xuân, huyện Đắk Song, tỉnh Đắk Nông. |           | 0967.727.778                                                                     |                        |                            |
| II  | NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN                                                                                                                            |  |                             |     |                                                        |            |            |                                                        |           |                                                                                  |                        |                            |
| A   | Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:                                                                                           |  |                             |     |                                                        |            |            |                                                        |           |                                                                                  |                        |                            |
| STT | Số thửa                                                                                                                                       |  | Tờ bản đồ                   |     | Vị trí thửa đất                                        |            | Diện tích  |                                                        | MĐSDĐ     | Nguồn gốc sử dụng                                                                |                        | Ghi chú                    |
| 1   | Thửa số 103                                                                                                                                   |  | 435-2022                    |     | Thôn 6, xã Đắk Wer                                     |            | 243,5      |                                                        | CLN       | Nhận chuyển nhượng năm 2022 và được cấp giấy CNQSDĐ số CR 987068 ngày 27/3/2020. |                        |                            |
| B   | Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường: |  |                             |     |                                                        |            |            |                                                        |           |                                                                                  |                        |                            |
| STT | Hạng mục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                                                                                                      |  | Năm xây dựng/ năm trồng cây | ĐVT | Số lượng                                               | Loại       | Hệ số khác | Đơn giá (ĐVT: đồng)                                    | Tỷ lệ (%) | Hệ số điều chỉnh                                                                 | Thành tiền (ĐVT: đồng) | Ghi chú (Mật độ cây trồng) |
| I   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                                       |  |                             |     |                                                        |            |            |                                                        |           |                                                                                  | 40.177.500             |                            |
| 1   | Tỷ lệ % thu hồi đất nông nghiệp                                                                                                               |  |                             |     | 1%                                                     |            |            |                                                        |           |                                                                                  |                        |                            |
| 2   | Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã Đắk Wer                                                                           |  |                             | m²  | 16.527,0                                               |            |            |                                                        |           |                                                                                  |                        |                            |
| 3   | Tổng diện tích đất thu hồi                                                                                                                    |  |                             | m²  | 243,5                                                  |            |            |                                                        |           |                                                                                  |                        |                            |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |      |                |       |   |  |         |   |                          |     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|-------|---|--|---------|---|--------------------------|-----|
| 4   | Thửa số 103, mảnh trích đo địa chính 435 - 2022<br>(Loại đất: Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường nhựa).                                                                                                               |      | m <sup>2</sup> | 243,5 |   |  |         |   |                          |     |
|     | Diện tích chiều sâu từ 0-30m                                                                                                                                                                                             |      | m <sup>2</sup> | 218,8 |   |  | 165.000 | 1 | 36.102.000               |     |
|     | Diện tích thuộc đất hành lang an toàn giao thông                                                                                                                                                                         |      | m <sup>2</sup> | 24,7  |   |  | 165.000 | 1 | 4.075.500                |     |
| II  | BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC                                                                                                                                                                                |      |                |       |   |  |         |   | 0                        |     |
| III | BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG, HOA MÀU                                                                                                                                                                                 |      |                |       |   |  |         |   | 8.316.000                |     |
|     | Diện tích (Đã trừ công trình, vật kiến trúc)                                                                                                                                                                             |      | m <sup>2</sup> | 243,5 |   |  |         |   |                          |     |
|     | Diện tích cây cà phê trồng chính đúng mật độ                                                                                                                                                                             |      | m <sup>2</sup> | 108,0 |   |  |         |   |                          |     |
|     | Số lượng cây cà phê trồng chính                                                                                                                                                                                          |      | Cây            | 12,0  |   |  |         |   |                          |     |
| 1   | Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ:                                                                                                                                                                |      |                |       |   |  |         |   | 8.316.000                |     |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 8                                                                                                                                                                                              | 2015 | Cây            | 12    | A |  | 693.000 |   | 8.316.000                | 108 |
| IV  | CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ                                                                                                                                                                                                        |      |                |       |   |  |         |   | 21.948.500               |     |
| 1   | Hỗ trợ ổn định đời sống (Căn cứ khoản 1, Điều 11, QĐ số 25/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024: Thu hồi dưới 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã thì được hỗ trợ 06 tháng do không di chuyển chỗ ở. |      | khẩu           | 4,0   |   |  | 600.000 | 6 | 14.400.000               |     |
| 2   | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đất CLN - Thửa số 103, mảnh trích đo địa chính số 435-2022)                                                                                                        |      | m2             | 243,5 |   |  | 31.000  | 1 | 7.548.500                |     |
| C   | <b><u>TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ</u></b>                                                                                                                                                                            |      |                |       |   |  |         |   | <b><u>70.442.000</u></b> |     |
| I   | Tiền bồi thường về đất.                                                                                                                                                                                                  |      |                |       |   |  |         |   | 40.177.500               |     |
| II  | Tiền bồi thường hỗ trợ về nhà cửa, vật kiến trúc.                                                                                                                                                                        |      |                |       |   |  |         |   | 0                        |     |
| III | Tiền bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu.                                                                                                                                                                              |      |                |       |   |  |         |   | 8.316.000                |     |
| IV  | Các khoản hỗ trợ.                                                                                                                                                                                                        |      |                |       |   |  |         |   | 21.948.500               |     |

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ  
Dự án ĐTXD công trình: Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 7-8)  
Địa điểm thu hồi đất: Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

Phụ lục số 09 kèm theo Quyết định số 868 /QĐ-UBND ngày 13/5/2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp

|     |                                                                                                                                               |  |                             |     |                                                    |      |                                                    |                     |                                                                       |                  |                        |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------|-----|----------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------|
| 8   | Hộ bà: Bùi Thị Linh (sinh năm: 1963)                                                                                                          |  |                             |     |                                                    |      | 154.598.690                                        |                     |                                                                       |                  |                        |                            |
| I   | THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN                                                                                         |  |                             |     |                                                    |      |                                                    |                     |                                                                       |                  |                        |                            |
| STT | Họ và tên                                                                                                                                     |  | Số định danh                |     | Nơi đăng ký thường trú                             |      | Nơi ở hiện nay                                     |                     | Số điện thoại                                                         |                  | Ghi chú                |                            |
| 1   | Bà: Bùi Thị Linh                                                                                                                              |  | 017163006396                |     | Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R’lấp, tỉnh Đắk Nông |      | Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R’lấp, tỉnh Đắk Nông |                     |                                                                       |                  |                        |                            |
| 2   | Ông: Phan Văn Tiếp                                                                                                                            |  | 030058015281                |     |                                                    |      |                                                    |                     |                                                                       |                  |                        |                            |
| II  | NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN                                                                                                                            |  |                             |     |                                                    |      |                                                    |                     |                                                                       |                  |                        |                            |
| A   | Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:                                                                                           |  |                             |     |                                                    |      |                                                    |                     |                                                                       |                  |                        |                            |
| STT | Số thửa                                                                                                                                       |  | Tờ bản đồ                   |     | Vị trí thửa đất                                    |      | Diện tích                                          | MĐSDĐ               | Nguồn gốc sử dụng                                                     |                  | Ghi chú                |                            |
| 1   | Thửa số 18                                                                                                                                    |  | 436-2022                    |     | Thôn 6, xã Đắk Wer                                 |      | 669,5                                              | CLN                 | Nhà nước công nhận và được cấp giấy CNQSDĐ số U 193416 ngày 5/8/2002. |                  |                        |                            |
| B   | Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường: |  |                             |     |                                                    |      |                                                    |                     |                                                                       |                  |                        |                            |
| STT | Hạng mục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                                                                                                      |  | Năm xây dựng/ năm trồng cây | ĐVT | Số lượng                                           | Loại | Hệ số khác                                         | Đơn giá (ĐVT: đồng) | Tỷ lệ (%)                                                             | Hệ số điều chỉnh | Thành tiền (ĐVT: đồng) | Ghi chú (Mật độ cây trồng) |
| I   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                                       |  |                             |     |                                                    |      |                                                    |                     |                                                                       |                  | 77.327.250             |                            |
| 1   | Tỷ lệ % thu hồi đất nông nghiệp                                                                                                               |  |                             |     | 4%                                                 |      |                                                    |                     |                                                                       |                  |                        |                            |
| 2   | Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã Đắk Wer                                                                           |  |                             |     | 16.407,2                                           |      |                                                    |                     |                                                                       |                  |                        |                            |

|     |                                                                                                                              |      |                |       |   |  |           |  |     |                   |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|-------|---|--|-----------|--|-----|-------------------|
| 3   | Tổng diện tích đất thu hồi                                                                                                   |      |                | 669,5 |   |  |           |  |     |                   |
| 4   | Thửa số 18, mảnh trích đo địa chính 436 - 2022<br>(Loại đất: Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường nhựa).                    |      | m <sup>2</sup> | 669,5 |   |  |           |  |     |                   |
|     | Diện tích chiều sâu từ 0-30m                                                                                                 |      | m <sup>2</sup> |       |   |  | 165.000   |  | 1   |                   |
|     | Diện tích chiều sâu từ 30m trở lên                                                                                           |      | m <sup>2</sup> | 669,5 |   |  | 165.000   |  | 0,7 | 77.327.250        |
| II  | BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC                                                                                    |      |                |       |   |  |           |  |     | 0                 |
| III | BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG, HOA MÀU                                                                                     |      |                |       |   |  |           |  |     | 49.316.940        |
|     | Diện tích (Đã trừ công trình, vật kiến trúc)                                                                                 |      | m <sup>2</sup> | 669,5 |   |  |           |  |     |                   |
|     | Diện tích cây cà phê trồng chính đúng mật độ                                                                                 |      | m <sup>2</sup> | 369,0 |   |  |           |  |     |                   |
|     | Số lượng cây cà phê trồng chính                                                                                              |      | Cây            | 41,0  |   |  |           |  |     |                   |
|     | Diện tích cây mít trồng chính                                                                                                |      | m <sup>2</sup> | 250,0 |   |  |           |  |     |                   |
|     | Số lượng cây mít trồng chính đúng mật độ                                                                                     |      | Cây            | 5,0   |   |  |           |  |     |                   |
| 1   | Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ:                                                                    |      |                |       |   |  |           |  |     | 33.024.300        |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 8                                                                                                  | 2014 | Cây            | 32    | A |  | 693.000   |  |     | 22.176.000<br>288 |
|     | Cà phê kinh doanh năm thứ 8                                                                                                  | 2014 | Cây            | 9     | B |  | 577.500   |  |     | 5.197.500<br>81   |
|     | Mít thường kinh doanh năm 2                                                                                                  | 2019 | Cây            | 5     | A |  | 1.130.160 |  |     | 5.650.800<br>250  |
| 2   | Tổng giá trị cây trồng chính vượt mật độ (VMD) + Cây trồng xen (CTX) không vượt quá 50% giá trị cây trồng chính đúng mật độ. |      |                |       |   |  |           |  |     | 16.292.640        |
| 2.1 | Cây trồng xen                                                                                                                |      |                |       |   |  |           |  |     | 16.292.640        |
|     | Điều thường kinh doanh năm 7                                                                                                 | 2016 | Cây            | 7     | A |  | 842.280   |  |     | 5.895.960         |
|     | Điều ghép kinh doanh năm 1                                                                                                   | 2021 | Cây            | 10    | A |  | 792.360   |  |     | 7.923.600         |
|     | Xoan đường kính >20cm                                                                                                        | 2014 | Cây            | 4     |   |  | 280.800   |  |     | 1.123.200         |

|            |                                                                                                                                                                                                                           |      |      |       |   |  |           |  |   |                           |  |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|-------|---|--|-----------|--|---|---------------------------|--|
|            | Xoài thường kinh doanh năm 5                                                                                                                                                                                              | 2016 | Cây  | 1     | A |  | 1.349.880 |  |   | 1.349.880                 |  |
| <b>IV</b>  | <b>CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ</b>                                                                                                                                                                                                  |      |      |       |   |  |           |  |   | <b>27.954.500</b>         |  |
| 1          | Hỗ trợ ổn định đời sống (Căn cứ khoản 1, Điều 11, QĐ số 25/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024): Thu hồi dưới 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã thì được hỗ trợ 06 tháng do không di chuyển chỗ ở. |      | Khâu | 2,0   |   |  | 600.000   |  | 6 | 7.200.000                 |  |
| 2          | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đất CLN - Thửa số 18, mảnh trích đo địa chính số 436-2022)                                                                                                          |      | m2   | 669,5 |   |  | 31.000    |  | 1 | 20.754.500                |  |
| <b>C</b>   | <b><u>TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ</u></b>                                                                                                                                                                             |      |      |       |   |  |           |  |   | <b><u>154.598.690</u></b> |  |
| <b>I</b>   | <b><i>Tiền bồi thường về đất.</i></b>                                                                                                                                                                                     |      |      |       |   |  |           |  |   | <b>77.327.250</b>         |  |
| <b>II</b>  | <b><i>Tiền bồi thường hỗ trợ về nhà cửa, vật kiến trúc.</i></b>                                                                                                                                                           |      |      |       |   |  |           |  |   | <b>0</b>                  |  |
| <b>III</b> | <b><i>Tiền bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu.</i></b>                                                                                                                                                                 |      |      |       |   |  |           |  |   | <b>49.316.940</b>         |  |
| <b>IV</b>  | <b><i>Các khoản hỗ trợ.</i></b>                                                                                                                                                                                           |      |      |       |   |  |           |  |   | <b>27.954.500</b>         |  |



PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ  
Dự án ĐTXD công trình: Khai thác mỏ Bauxit Nhân Cơ – Đắk Nông (Khai trường năm thứ 7-8)  
Địa điểm thu hồi đất: Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông.

Phụ lục số 10 kèm theo Quyết định số 868 /QĐ-UBND ngày 15 / 5 /2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk R'lấp

|     |                                                                                                                                               |  |                             |     |                                                    |      |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                            |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-----------------------------|-----|----------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|----------------------------|
| 9   | Hộ ông: Nguyễn Văn Viện (sinh năm: 1961)<br>Và bà Nguyễn Thị Nga (sinh năm: 1963)                                                             |  |                             |     | 149.474.260                                        |      |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                            |
| I   | THÔNG TIN VỀ NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI, CHỦ SỞ HỮU TÀI SẢN                                                                                         |  |                             |     |                                                    |      |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                            |
| STT | Họ và tên                                                                                                                                     |  | Số định danh                |     | Nơi đăng ký thường trú                             |      | Nơi ở hiện nay                                     |                     | Số điện thoại                                                           |                  | Ghi chú                |                            |
| 1   | Ông: Nguyễn Văn Viện                                                                                                                          |  | 030061013029                |     | Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông |      | Thôn 6, xã Đắk Wer, huyện Đắk R'lấp, tỉnh Đắk Nông |                     |                                                                         |                  |                        |                            |
| 2   | Bà:Nguyễn Thị Nga                                                                                                                             |  | 030163019691                |     |                                                    |      |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                            |
| II  | NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN                                                                                                                            |  |                             |     |                                                    |      |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                            |
| A   | Vị trí, diện tích, loại đất, nguồn gốc đất thu hồi:                                                                                           |  |                             |     |                                                    |      |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                            |
| STT | Số thửa                                                                                                                                       |  | Tờ bản đồ                   |     | Vị trí thửa đất                                    |      | Diện tích                                          | MDSDD               | Nguồn gốc sử dụng                                                       |                  | Ghi chú                |                            |
| 1   | Thửa số 25                                                                                                                                    |  | 435-2022                    |     | Thôn 6, xã Đắk Wer                                 |      | 552,8                                              | CLN                 | Nhà nước công nhận và được cấp giấy CNQSDĐ số CO 978523 ngày 22/3/2019. |                  |                        |                            |
| 2   | Thửa số 84                                                                                                                                    |  | 435-2022                    |     | Thôn 6, xã Đắk Wer                                 |      | 74,6                                               | CLN                 |                                                                         |                  |                        |                            |
| B   | Loại tài sản, số lượng, khối lượng tài sản; chất lượng còn lại của nhà, công trình xây dựng bị thiệt hại; Giá đất và tài sản tính bồi thường: |  |                             |     |                                                    |      |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                            |
| STT | Hạng mục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư                                                                                                      |  | Năm xây dựng/ năm trồng cây | ĐVT | Số lượng                                           | Loại | Hệ số khác                                         | Đơn giá (DVT: đồng) | Tỷ lệ (%)                                                               | Hệ số điều chỉnh | Thành tiền (DVT: đồng) | Ghi chú (Mật độ cây trồng) |
| I   | ĐẤT ĐAI                                                                                                                                       |  |                             |     |                                                    |      |                                                    |                     |                                                                         |                  | 72.464.700             |                            |
| 1   | Tỷ lệ % thu hồi đất nông nghiệp                                                                                                               |  |                             |     | 2%                                                 |      |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                            |
| 2   | Tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã Đắk Wer                                                                           |  |                             |     | 32.475,8                                           |      |                                                    |                     |                                                                         |                  |                        |                            |

|     |                                                                                                                              |      |                |       |   |  |           |     |            |     |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------------|-------|---|--|-----------|-----|------------|-----|
| 3   | Tổng diện tích đất thu hồi                                                                                                   |      |                | 627,4 |   |  |           |     |            |     |
| 4   | Thửa số 25 mảnh trích đo địa chính 435 - 2022<br>(Loại đất: Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường nhựa).                     |      | m <sup>2</sup> | 552,8 |   |  |           |     |            |     |
|     | Diện tích chiều sâu từ 0-30m                                                                                                 |      | m <sup>2</sup> |       |   |  |           |     |            |     |
|     | Diện tích chiều sâu từ 30m trở lên                                                                                           |      | m <sup>2</sup> | 552,8 |   |  | 165.000   | 0,7 | 63.848.400 |     |
| 5   | Thửa số 84 mảnh trích đo địa chính 435 - 2022<br>(Loại đất: Đất trồng cây lâu năm tiếp giáp đường nhựa).                     |      | m <sup>2</sup> | 74,6  |   |  |           |     |            |     |
|     | Diện tích chiều sâu từ 0-30m                                                                                                 |      | m <sup>2</sup> |       |   |  | 165.000   | 1   |            |     |
|     | Diện tích chiều sâu từ 30m trở lên                                                                                           |      | m <sup>2</sup> | 74,6  |   |  | 165.000   | 0,7 | 8.616.300  |     |
| II  | BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC                                                                                    |      |                |       |   |  |           |     | 0          |     |
| III | BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ CÂY TRỒNG, HOA MÀU                                                                                     |      |                |       |   |  |           |     | 46.760.160 |     |
|     | Diện tích (Đã trừ công trình, vật kiến trúc)                                                                                 |      | m <sup>2</sup> | 627,4 |   |  |           |     |            |     |
|     | Diện tích cây cao su trồng chính đúng mật độ                                                                                 |      | m <sup>2</sup> | 630,0 |   |  |           |     |            |     |
|     | Số lượng cây cao su trồng chính                                                                                              |      | Cây            | 35,0  |   |  |           |     |            |     |
| 1   | Tổng chi phí bồi thường cây trồng chính theo đúng mật độ:                                                                    |      |                |       |   |  |           |     | 40.052.760 |     |
|     | Cao su kinh doanh năm thứ 1-10                                                                                               | 2011 | Cây            | 34    | A |  | 1.149.840 |     | 39.094.560 | 612 |
|     | Cao su kinh doanh năm thứ 1-10                                                                                               | 2011 | Cây            | 1     | B |  | 958.200   |     | 958.200    | 18  |
| 2   | Tổng giá trị cây trồng chính vượt mật độ (VMD) + Cây trồng xen (CTX) không vượt quá 50% giá trị cây trồng chính đúng mật độ. |      |                |       |   |  |           |     | 6.707.400  |     |
| 2.1 | Chi phí cây trồng chính vượt mật độ chuẩn                                                                                    |      |                |       |   |  |           |     | 6.707.400  |     |
|     | Cao su kinh doanh năm thứ 1-10                                                                                               | 2011 | Cây            | 7     | B |  | 958.200   |     | 6.707.400  |     |
| IV  | CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ                                                                                                            |      |                |       |   |  |           |     | 30.249.400 |     |

|     |                                                                                                                                                                                                                          |  |      |       |  |  |         |  |   |                           |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|------|-------|--|--|---------|--|---|---------------------------|--|
| 1   | Hỗ trợ ổn định đời sống (Căn cứ khoản 1, Điều 11, QĐ số 25/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024: Thu hồi dưới 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng trên địa bàn xã thì được hỗ trợ 06 tháng do không di chuyển chỗ ở. |  | Khẩu | 3     |  |  | 600.000 |  | 6 | 10.800.000                |  |
| 2   | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đất CLN - Thửa số 25, mảnh trích đo địa chính số 435-2022).                                                                                                        |  | m2   | 552,8 |  |  | 31.000  |  | 1 | 17.136.800                |  |
| 3   | Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (Đất CLN - Thửa số 84, mảnh trích đo địa chính số 435-2022).                                                                                                        |  | m2   | 74,6  |  |  | 31.000  |  | 1 | 2.312.600                 |  |
| C   | <b><u>TỔNG SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ</u></b>                                                                                                                                                                            |  |      |       |  |  |         |  |   | <b><u>149.474.260</u></b> |  |
| I   | <i>Tiền bồi thường về đất.</i>                                                                                                                                                                                           |  |      |       |  |  |         |  |   | <i>72.464.700</i>         |  |
| II  | <i>Tiền bồi thường hỗ trợ về nhà cửa, vật kiến trúc.</i>                                                                                                                                                                 |  |      |       |  |  |         |  |   | <i>0</i>                  |  |
| III | <i>Tiền bồi thường, hỗ trợ cây trồng, hoa màu.</i>                                                                                                                                                                       |  |      |       |  |  |         |  |   | <i>46.760.160</i>         |  |
| IV  | <i>Các khoản hỗ trợ.</i>                                                                                                                                                                                                 |  |      |       |  |  |         |  |   | <i>30.249.400</i>         |  |

